

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

SỔ TAY
QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG SỬ
DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Hải Dương, tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

PHẠM VI, CÁCH SỬ DỤNG SỐ TAY	3
BẢNG CHỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN A TRÌNH TỰ, THỦ TỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG	10
I- Giai đoạn chuẩn bị dự án	11
I.1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý	12
I.2. Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án.....	15
II- Giai đoạn thực hiện dự án.....	22
II.1. Trình tự, thủ tục chuẩn bị thực hiện dự án	22
II.2 Trình tự, thủ tục thực hiện dự án	33
III. Kết thúc dự án	46
PHẦN B CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO.....	52
Phụ lục 1 QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU	53
Phụ lục 2 Mẫu các Văn bản, Báo cáo, Tờ trình, Quyết định,	79
Bảng thời gian thực hiện các bước của dự án (để tham khảo) <i>(từ bước lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đến thời điểm khởi công xây dựng công trình).</i>	

PHẠM VI, CÁCH SỬ DỤNG SỔ TAY

1. Phạm vi: Sổ tay này mô tả trình tự, thủ tục đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công vốn ngân sách nhà nước (*Sổ tay này không áp dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp; dự án thuộc phạm vi quản lý của Trung ương; dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh theo Luật Di sản*).

2. Cách sử dụng sổ tay: Tất cả các thủ tục hành chính thực hiện dự án được minh họa bằng sơ đồ tổng quát và các bước thực hiện trong các giai đoạn được thể hiện theo quy trình chi tiết nhằm thể hiện chi tiết một cách tổng quan toàn bộ quá trình thực hiện dự án. Đối với phần hồ sơ mẫu được cập nhật trên cơ sở các mẫu được ban hành kèm theo các quy định của pháp luật được cụ thể hóa, chi tiết tại các mẫu trong cuốn sổ tay này. Các cơ quan, đơn vị có thể tham khảo tại cuốn Sổ tay hướng dẫn này để đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định.

Trình tự thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Xây dựng năm 2014 được quy định cụ thể như sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: lập đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài (nếu có); lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án; lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng làm cơ sở lập dự án; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng để phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng; các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án;

b) Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; quyết toán hợp đồng xây dựng; giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng; các công việc cần thiết khác liên quan đến thực hiện dự án;

c) Giai đoạn kết thúc xây dựng gồm các công việc: quyết toán hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, xác nhận hoàn thành công trình; bàn giao công trình đưa vào sử dụng; bảo hành công trình xây dựng, bàn giao các hồ sơ liên quan; giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng; các công việc cần thiết khác.

Sổ tay cung cấp thông tin chung trong suốt chu kỳ hoạt động của dự án. Tùy theo từng dự án sẽ xem xét thực hiện một, một số hoặc tất cả các thủ tục theo trình tự các bước và có thể thực hiện đồng thời các thủ tục trong dự án đầu tư công.

Sổ tay là một nguồn tham khảo về trình tự, thủ tục các dự án sử dụng vốn đầu tư công giúp cho các cơ quan, đơn vị dễ dàng tra cứu trong quá trình triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện cần rà soát tuân thủ các quy định hiện hành để đảm bảo đầy đủ trình tự, nội dung theo quy định của pháp luật. Các nội dung khác không đề cập trong cuốn Sổ tay này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu trong sổ tay này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

STT	Nội dung	Chữ viết tắt
I	Chữ viết tắt thông thường	
1	An ninh trật tự	ANTT
2	An toàn giao thông	ATGT
3	Ban quản lý dự án	BQLDA
4	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	BCNCKTKT
5	Báo cáo nghiên cứu khả thi	BCNCKT
6	Báo cáo đánh giá tác động môi trường	BC ĐTM
7	Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	BCKT-KT
8	Báo cáo thẩm định	BCTĐ
9	Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư	BT,HT&TĐC
10	Bảo vệ môi trường	BVMT
11	Bên mời thầu	BMT
12	Biên bản	BB
13	Biên bản mở thầu	BBMT
14	Căn hộ chung cư	CHCC
15	Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	CSPCCC
16	Chất lượng công trình	CLCT
17	Chủ trương đầu tư	CTrĐT
18	Chủ đầu tư	CĐT
19	Chuẩn bị đầu tư	CBĐT
20	Chuẩn bị dự án	CBDA
21	Công An	CA
22	Công trình	CT
23	Công trình xây dựng	CTXD
24	Cơ quan	CQ
25	Cứu hộ, cứu nạn	CHCN
26	Danh sách xếp hạng	DSXH
27	Danh sách nhà thầu	DSNT
28	Dịch vụ công	DVC
29	Doanh nghiệp	DN
30	Dự án	DA
31	Dự toán	DT
32	Dự toán công trình	DTCT
33	Đánh giá hồ sơ dự thầu	ĐGHSDT
34	Đánh giá tác động môi trường	ĐTM
35	Đấu thầu không qua mạng	ĐTKQM
36	Đấu thầu qua mạng	ĐTQM
37	Đấu thầu trong nước	ĐTTN

38	Đấu thầu quốc gia	ĐTQG
39	Đấu thầu quốc tế	ĐTQT
40	Đầu tư công	ĐTC
41	Đầu tư xây dựng	ĐTXD
42	Đơn vị tư vấn	ĐVTV
43	Giám sát, đánh giá	GSDG
44	Giải phóng mặt bằng	GPMB
45	Hạ tầng kỹ thuật	HTKT
46	Hạng mục công trình	HMCT
47	Hệ thống giao thông	HTGT
48	Hệ thống mạng	HTM
49	Hồ sơ yêu cầu	HSYC
50	Hồ sơ mời thầu	HSMT
51	Hồ sơ mời sơ tuyển	HSMST
52	Hồ sơ dự sơ tuyển	HSDST
53	Hồ sơ đề xuất	HSDX
54	Hồ sơ dự thầu	HSDT
55	Hồ sơ thiết kế	HSTK
56	Hạ tầng kỹ thuật	HTKT
57	Hợp đồng	HD
58	Hội đồng nhân dân	HĐND
59	Hội đồng thẩm định	HĐTĐ
60	Kế hoạch	KH
61	Kế hoạch và Đầu tư	KH&ĐT
62	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	KHLCNT
63	Kết quả thẩm định	KQTĐ
64	Kết quả chỉ định thầu	KQCĐT
65	Khảo sát, đo đạc	KSĐĐ
66	Khảo sát, thiết kế	KSTK
67	Khảo sát xây dựng	KSXD
67	Kho bạc nhà nước	KBNN
68	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
69	Lựa chọn nhà thầu	LCNT
70	Làm việc	l/v
71	Năng lực kinh nghiệm	NLKN
72	Ngân sách nhà nước	NSNN
73	Phương án	PA
74	Quan trọng quốc gia	QTQG
75	Quản lý chất lượng	QLCT
76	Quản lý dự án	QLDA
77	Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	KT,HT&ĐT
78	Quản lý nhà nước	QLNN

79	Quản lý sử dụng	QLSD
80	Quốc phòng	QP
81	Quốc phòng an ninh	QPAN
82	Quy hoạch	QH
83	Quy hoạch Kiến trúc	QHKT
84	Quyết toán	QT
85	Sở Xây dựng	SXD
86	Tái định cư	TĐC
87	Sở Tài chính	STC
88	Tài chính - Kế hoạch	TC-KH
89	Tài khoản	TK
90	Tài nguyên và Môi trường	TN&MT
91	Tài sản	TS
92	Tài sản công	TSC
93	Thanh lý tài sản công	TLTSC
94	Thanh toán	TT
95	Thiết kế cơ sở	TKCS
96	Thiết kế dự toán	TKDT
97	Thiết kế xây dựng	TKXD
98	Thông báo	TB
99	Thông báo mời thầu	TBMT
100	Thực hiện dự án	THDA
101	Tổng mức đầu tư	TMĐT
102	Tư vấn thiết kế	TVTK
103	Công trình xây dựng chuyên ngành	CTXDCN
104	Ủy ban nhân dân	UBND
105	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	UBMTTQ
106	Ủy quyền	UQ
107	Xây dựng công trình	XDCT
108	Yêu cầu kỹ thuật	YCKT
109	Vốn đầu tư	VĐT
II	Viết tắt tên các VBQPPL	
1	Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15	Luật ĐTC số 58
2	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15	Luật QH, ĐT, ĐTĐTCT năm 2024
3	Luật Đấu thầu năm 2023	Luật ĐT năm 2023
4	Luật Đất đai số 31/2024/QH15	Luật ĐĐ năm 2024
5	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín	Luật ĐĐ, NƠ, KDBĐS, CTCTD

	dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024	năm 2024
6	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13	Luật XD năm 2014
7	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14	Luật số 62
8	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14	Luật BVMT số 72
9	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14	Luật QLSDTSC năm 2017
10	Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14	Luật KT số 40
11	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15	Luật QHĐT&NT số 30
12	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	NĐ số 35
13	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây	NĐ số 06
14	Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	NĐ số 10
15	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước	NĐ số 11
16	Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	NĐ số 175
17	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu	NĐ số 24
18	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	NĐ số 37
19	Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị	NĐ số 37/2010
20	Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng	NĐ số 44/2015
21	Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công	NĐ số 40
22	Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai	NĐ số 102
23	Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất	NĐ số 71

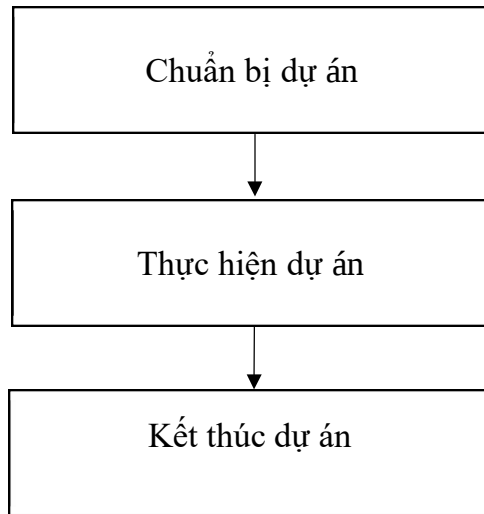
24	Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	NĐ số 88
25	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	NĐ số 50
26	Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11-9-2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa	NĐ số 112
27	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán	NĐ số 99
28	Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.	NĐ số 136
29	Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 05 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy và nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	NĐ số 50
30	Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	NĐ số 151
31	Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu	NĐ số 17
32	Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	NĐ số 44
33	Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của luật kiến trúc	NĐ số 85
34	Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 3 tháng 3 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng	TT số 02
35	Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính về quyết toán công trình	TT số 96
36	Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT ngày 30/6 /2023 quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước	TT số 05
37	Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	TT số 22

38	Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước (KBNN)	TT số 18
39	Thông tư số 10/2024/TT - BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	TT số 10 BTNMT
40	Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.	TT số 185
41	Thông tư số 123/2014/TT-BTC hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)	TT số 123
42	Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 Ban hành Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương	QĐ số 28 UBND

PHẦN A

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN
ĐẦU TƯ CÔNG**

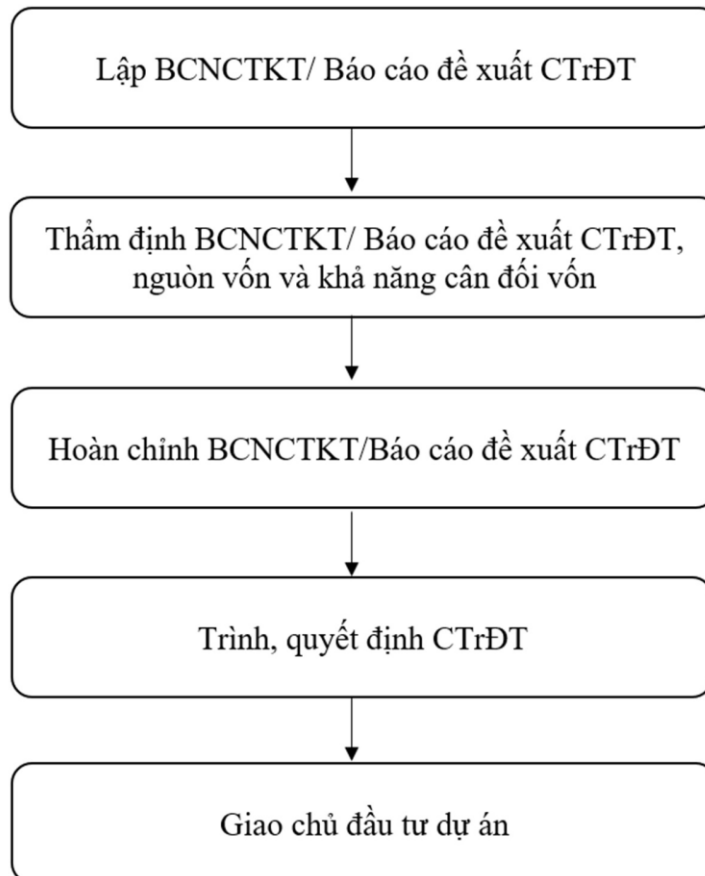
***Sơ đồ tổng quát**



I- Giai đoạn chuẩn bị dự án

I.1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn ĐTC do địa phương quản lý

1. Sơ đồ tổng quát



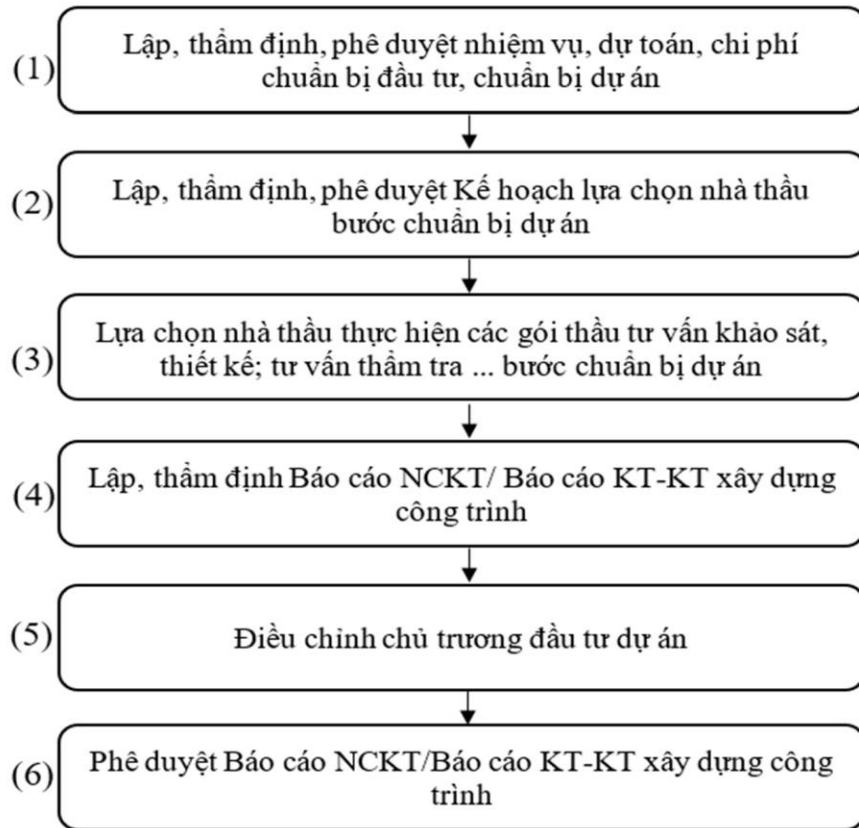
2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT				
1	Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc hoặc UBND cấp dưới trực tiếp lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT	Chủ tịch UBND các cấp	Điểm a khoản 1 các điều 25, 27, 28 Luật ĐTC số 58	
2	Lập BCNCTKT/Báo cáo đề xuất CTrĐT, thành phần hồ sơ như sau: - Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định CTrĐT; - Nội dung BCNCTKT/Báo cáo đề xuất CTrĐT: Theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35 Luật ĐTC số 58 (<i>Lưu ý về Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội</i>); - Các tài liệu khác (nếu có). - Thời gian thực hiện tối thiểu: + Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: 20 ngày + Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: 30 ngày	Đơn vị được giao lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT	Các điều 33, 34, 35 Luật ĐTC số 58;	Các mẫu số 1, 2, 3
Bước 2: Thẩm định BC NCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn				
1	- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án thuộc cấp mình quản lý.	Chủ tịch UBND các cấp	Điểm b khoản 1 các điều 25, 27, 28, 30, 31 Luật ĐTC số 58	
2	Hồ sơ trình thẩm định BCNCTKT/Báo cáo đề xuất CTrĐT: - Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt BCNCTKT/CTrĐT; - BCNCTKT/Báo cáo đề xuất CTrĐT theo nội dung tại Điều 33, Điều 34, Điều 35 Luật ĐTC số 58. - Các tài liệu khác (nếu có).	Đơn vị được giao lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT	<i>Mẫu Tờ trình theo hướng dẫn tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật ĐTC số 58</i>	
3	- Tiếp nhận và tổ chức thẩm định BCNCTKT đối với DA nhóm A, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.	Hội đồng thẩm định (<i>Cơ quan thường trực là Sở TC</i>)	Điểm b khoản 1 Điều 25 Luật ĐTC số 58	Mẫu số 4
	- Tiếp nhận và tổ chức thẩm định Báo cáo đề xuất CTrĐT chương trình đầu tư công, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình đầu tư công do địa phương quản lý.	Hội đồng thẩm định/ Đơn vị có chức năng	Điểm b khoản 1 Điều 27 Luật ĐTC số 58	
	- Tiếp nhận và tổ chức thẩm định Báo cáo đề xuất CTrĐT đối với dự án nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp	Hội đồng thẩm định/ Đơn vị có chức năng	Điểm b khoản 1 Điều 28 Luật ĐTC số 58	

	*Lưu ý nội dung thẩm định, nội dung đánh giá sơ bộ ĐTM được thẩm định đồng thời với việc thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định CTrĐT.		- K4 Điều 9 NĐ số 40; - Điều 12 NĐ số 40.	
4	* Thời gian thẩm định theo quy định: - DA nhóm A: Không quá 45 ngày; - DA nhóm B, C: Không quá 30 ngày. * Thời gian phân đấu thực hiện thẩm định: - DA nhóm A: Không quá 23 ngày; - DA nhóm B, C: Không quá 15 ngày		K6 Điều 9 NĐ số 40	
Bước 3: Hoàn thiện BCNCTKT (NCTKT)/ Báo cáo đề xuất CTrĐT				
1	Hoàn thiện BCNCTKT/Báo cáo đề xuất CTrĐT theo ý kiến của Hội đồng thẩm định/đơn vị có chức năng	- Đơn vị được giao lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT	Điểm c khoản 1 các điều 25, 27, 28 Luật ĐTC số 58	
Bước 4: Quyết định CTrĐT				
1	Trình duyệt quyết định CTrĐT, thành phần hồ sơ: - Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định CTrĐT; - BCNCTKT nhóm A/Báo cáo đề xuất CTrĐT dự án nhóm B, nhóm C; - Báo cáo thẩm định CTrĐT dự án. - Các tài liệu liên quan khác (nếu có).	- Đơn vị được giao lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT	- Khoản 2 điều 25, 27, 28 Luật ĐTC số 58.	Mẫu số 5
2	Tổng hợp báo cáo UBND các cấp xem xét quyết định chủ trương đầu tư/trình HĐND cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư	Hội đồng thẩm định/ Đơn vị có chức năng		
Bước 5: Giao CĐT dự án				
1	Giao CĐT dự án	Người quyết định đầu tư	Điều 7 Luật XD năm 2014, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62,	

I.2. Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án

1. Sơ đồ tổng quát



2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí CBĐT, CBDA				
1	Đối với dự án ĐTC không có cấu phần xây dựng			
1.1	Lập hồ sơ trình, bao gồm các chi phí: Lập, thẩm định BCNCKT, BCKT-KT và các công việc cần thiết khác liên quan đến CBDA.	CQ, tổ chức được giao NV CBDA hoặc CĐT	Khoản 2 Điều 44 Luật ĐTC số 58	
1.2	Thẩm định nhiệm vụ, dự toán chi phí CBĐT, CBDA: - Tờ trình đề nghị thẩm định; - Hồ sơ dự toán chi phí CBĐT, CBDA; - Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).	HĐTĐ/CQ chuyên môn quản lý ĐTC/ đơn vị được cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc giao tổ chức thẩm định (trường hợp được phân cấp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 44 Luật ĐTC số 58)	Khoản 2 Điều 44 Luật ĐTC số 58	
1.3	Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí CBĐT, CBDA. * Thành phần hồ sơ gồm: - Tờ trình; - Hồ sơ; - BCTĐ nhiệm vụ, chi phí CBĐT, CBDA; - Các tài liệu khác có liên quan.	Chủ tịch UBND các cấp/ người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực (trường hợp được phân cấp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 44 Luật ĐTC)	Khoản 2 Điều 44 Luật ĐTC số 58	
2	Đối với dự án ĐTC có cấu phần xây dựng			
2.1	Lập hồ sơ trình, bao gồm các chi phí: KSXD; lập, thẩm định BCNCKTKT, Báo cáo đề xuất CTrĐT (nếu có); lập, thẩm định BCNCKT, BC KT-KT và các công việc cần thiết khác liên quan đến CBDA.	CQ, tổ chức được giao NV CBDA hoặc CĐT (trong trường hợp đã xác định được CĐT)	K1, 2 Điều 10 NĐ số 10.	
2.2	Thẩm định chi phí CBDA, cụ thể: - Tờ trình đề nghị thẩm định; - Hồ sơ DTCP, CBĐT, CBDA - Các tài liệu khác có liên quan			
2.3	Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí CBĐT, CBDA			
3	Đối với Dự toán thuê tư vấn nước ngoài thực hiện công việc CBDA đầu tư			
3.1	Lập hồ sơ BCNCKTKT (được giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (BQLDA ĐTXD) - quy định tại điểm a khoản 1, Đ20 Luật ĐTC số 58)	CQ, ĐV được giao NV CBDA hoặc CĐT (trong trường hợp đã xác định được CĐT)	- K3, 4 Điều 10; K4 Điều 32 NĐ số 10.	
3.2	- Thẩm định - Phê duyệt	Cơ quan chuyên môn/Người quyết định đầu tư	K1, 2 Điều 44 Luật ĐTC số 58;	
Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt KHLCNT bước CBĐT, CBDA (đối với các gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt dự án)				
1	Lập Tờ trình phê duyệt KH LCNT - Căn cứ lập KH LCNT; - Nội dung KH LCNT; - Tài liệu kèm theo VB trình	Đơn vị thuộc CĐT (Đơn vị được giao nhiệm vụ CBDA trường hợp chưa xác định được CĐT)	- Điều 37; K1 Điều 38; Điều 39 Luật ĐT năm 2023;	Mẫu số 7

2	Thẩm định KH LCNT * Theo quy định người có thẩm quyền quy định thời gian thẩm định (tối đa 20 ngày)	Tổ chức được giao thẩm định thuộc CĐT (đơn vị được giao nhiệm vụ CBDA)	- K3 Điều 40 Luật ĐT năm 2023;	Mẫu số 8
3	Phê duyệt KH LCNT * Người có thẩm quyền quy định thời gian phê duyệt (tối đa 10 ngày)	CĐT (hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ CBDA)	- Điều 39; K2 Điều 40 Luật ĐT năm 2023;	Mẫu số 9
4	Đăng tải quyết định phê duyệt KH LCNT * Lưu ý thời gian đăng tải lên Hệ thống mạng DTQG không muộn hơn 05 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành.	Người được giao thực hiện công trình (CĐT)	- Điểm a, K1; K4 Điều 8 Luật ĐT năm 2023	
Bước 3: LCNT khảo sát, tư vấn lập QH (nếu có), thiết kế XD; tư vấn thẩm tra... bước CBĐT, CBDA				
1	LCNT tư vấn theo KHLCNT được phê duyệt và Quy trình các bước thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1			
2	Tổ chức KSĐĐ	CĐT, Đơn vị TVKS		
3	Cung cấp thông tin, chỉ giới đường đỏ, cung cấp số liệu HTKT (Khu vực chưa có QHCT tỷ lệ 1/500)	CĐT, SXD, UBND cấp huyện		
Bước 4: Thi tuyển PA kiến trúc; Lập, thẩm định, phê duyệt QH chi tiết (nếu có)				
1	Thi tuyển PA kiến trúc (nếu có): Tổng thời gian thực hiện 82 ngày			
1.1	Công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc		- Khoản 2 Điều 17 Luật số 40	
1.2	Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.	CQ, đơn vị được giao lập BCNCTKT/ Báo cáo đề xuất CTrĐT	- Khoản 3 Điều 17 Luật số 40	
1.3	- Lập, thống nhất nội dung, trình phê duyệt: Hình thức, kế hoạch, chi phí tổ chức thi tuyển; ban hành Quy chế thi tuyển và Nhiệm vụ thiết kế thi tuyển phương án kiến trúc công trình. - Thời gian thực hiện: Tối đa 10 ngày	CĐT (đơn vị tổ chức thi tuyển), Phòng KT, HT&ĐT, Sở Xây dựng	- Điều 16 NĐ số 85 - Điểm b, khoản 1 Điều 18 NĐ số 85 - Khoản 2, khoản 3 Điều 18 NĐ số 85 - Điều 21 NĐ số 85	
1.4	- Phê duyệt: Hình thức, kế hoạch, chi phí tổ chức thi tuyển; ban hành Quy chế thi tuyển và Nhiệm vụ thiết kế thi tuyển phương án kiến trúc công trình. - Thời gian thực hiện: Tối đa 04 ngày	Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện	- Khoản 4 Điều 17 Luật số 40	
1.5	- Mời tham gia và đề nghị thành lập Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc - Thời gian thực hiện: Tối đa 10 ngày	CĐT (đơn vị tổ chức thi tuyển), Phòng KT, HT&ĐT, Sở Xây dựng	Điều 19 NĐ số 85	
1.6	- Thành lập Hội đồng thi tuyển phương án kiến trúc - Thời gian thực hiện: Tối đa 04 ngày	Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện	- Khoản 4 Điều 17 Luật số 40	
1.7	Đăng tải công khai thông tin thi tuyển, tiếp nhận hồ sơ phương án kiến trúc công trình do các tổ chức, cá nhân tham gia thi tuyển. - Thời gian đăng tải thông tin về thi tuyển tối thiểu 30 ngày;	CĐT (đơn vị tổ chức thi tuyển), tổ chức, cá nhân tham gia thi tuyển	- Khoản 4 Điều 17 NĐ số 85	

1.8	- Đánh giá, xếp hạng phương án dự thi, trình phê duyệt kết quả thi tuyển phương án kiến trúc công trình - Thời gian thực hiện: Tối đa 20 ngày	- Hội đồng thi tuyển - CĐT (đơn vị tổ chức thi tuyển)	Điều 20 NĐ số 85	
1.9	- Phê duyệt kết quả thi tuyển, công bố công khai kết quả thi tuyển phương án kiến trúc công trình, trao giải thưởng và gửi kết quả thi tuyển đến CQCM về XD - Thời gian thực hiện: Tối đa 04 ngày	Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, CĐT (đơn vị tổ chức thi tuyển)	Khoản 2, khoản 4 Điều 20 NĐ số 85	
2	Lập, thẩm định QH chi tiết, QH chi tiết rút gọn (QH tổng mặt bằng)	CĐT, SXD, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	- Đ16 Luật QHĐT&NT số 47 - NĐ 35/2023/NĐ-CP	
2.1	- Đối với QH chi tiết rút gọn (QH tổng mặt bằng): Nội dung hồ sơ, trình tự thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ. - Trình tự, thủ tục lấy ý kiến, thẩm định phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng thực hiện theo trình tự, thủ tục lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đối với dự án đầu tư xây dựng (theo mục 2.2, trừ bước lập, thẩm định phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch).			
2.2	Đối với QH chi tiết			
	a) Nhiệm vụ QH - Thời gian lập nhiệm vụ QH không quá 01 tháng. - Lấy ý kiến về Nhiệm vụ quy hoạch (đối tượng lấy ý kiến là các cơ quan QLNN có liên quan): Các cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định - Thời gian thẩm định theo quy định: không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định - Thời gian phản đấu thực hiện thẩm định: không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định - Thời gian phê duyệt: 10 ngày	CĐT, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	- Đ36 Luật QHĐT&NT số 47 - K4 Đ40 Luật QHĐT&NT số 47	
	b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn lập QH Thời gian thực hiện: - Đấu thầu lựa chọn TV: Tối thiểu 47 ngày - Chỉ định thầu rút gọn: Tối thiểu 15 ngày - Chỉ định thầu thông thường: Tối thiểu 30 ngày, tối đa 45 ngày (Quy trình các bước LCNT hướng dẫn tại Phụ lục số 1).	CĐT		
	c) Đồ án QH - Thời gian lập Đồ án QH: + Theo quy định không quá 06 tháng. + Phản đấu thực hiện: không quá 06 tháng.	CĐT, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		

	- Lấy ý kiến về quy hoạch: + Đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia có liên quan: Các cơ quan, tổ chức và chuyên gia được yêu cầu cho ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định + Đối với cộng đồng dân cư: Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 ngày và không quá 30 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trong trường hợp chưa hết thời gian lấy ý kiến mà đã nhận được đầy đủ ý kiến của cộng đồng dân cư thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện các bước tiếp theo - Thời gian thẩm định theo quy định: không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định - Thời gian phản đầu thực hiện thẩm định: không quá 25 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định - Thời gian phê duyệt: 10 ngày		- K6 Đ37 Luật QHĐT&NT số 47 - K7 Đ37 Luật QHĐT&NT số 47 - K4 Đ40 Luật QHĐT&NT số 47	
2.3	Phê duyệt QH chi tiết, QH chi tiết rút gọn (QH tổng mặt bằng)	UBND tỉnh, UBND cấp huyện		
Bước 5: Lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT và BCKT-KT ĐTXD				
1	Lập BCNCKT và BCKT-KT ĐTXD - Thời gian thực hiện tối thiểu: + Dự án nhóm A: Thời gian khảo sát, lập báo cáo NCKT: 80 ngày + Dự án nhóm B, C: Thời gian khảo sát, lập báo cáo NCKT: 60 ngày	CĐT, ĐVTV		
2	Thỏa thuận cấp điện, cấp nước, thoát nước; đấu nối giao thông; thỏa thuận về chiều cao tầng không và các thỏa thuận về kết nối hạ tầng khác (nếu có) Thời gian thực hiện: 20 ngày	Các DN quản lý hệ thống HTKT; cơ quan, đơn vị quản lý HTGT, HTKT theo phân cấp; Bộ QP, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		
3	Lập trình thẩm định, phê duyệt ĐTM/ Kế hoạch BVMT Thời gian phản đầu thực hiện: 60 ngày			
a	Lập ĐTM/ Kế hoạch BVMT	CĐT, ĐVTV	- Điều 116 Luật XD năm 2014; - K 11 Điều 1 Luật số 62; - Điều 12 NĐ số 40; - Điều 32 Luật BVMT số 72	
b	Thẩm định ĐTM/ Kế hoạch BVMT	HĐTĐ Bộ TN&MT; Bộ QP, Bộ CA (đối với các dự án QPAN); Sở	Điều 34, 35 Luật BVMT số 72	

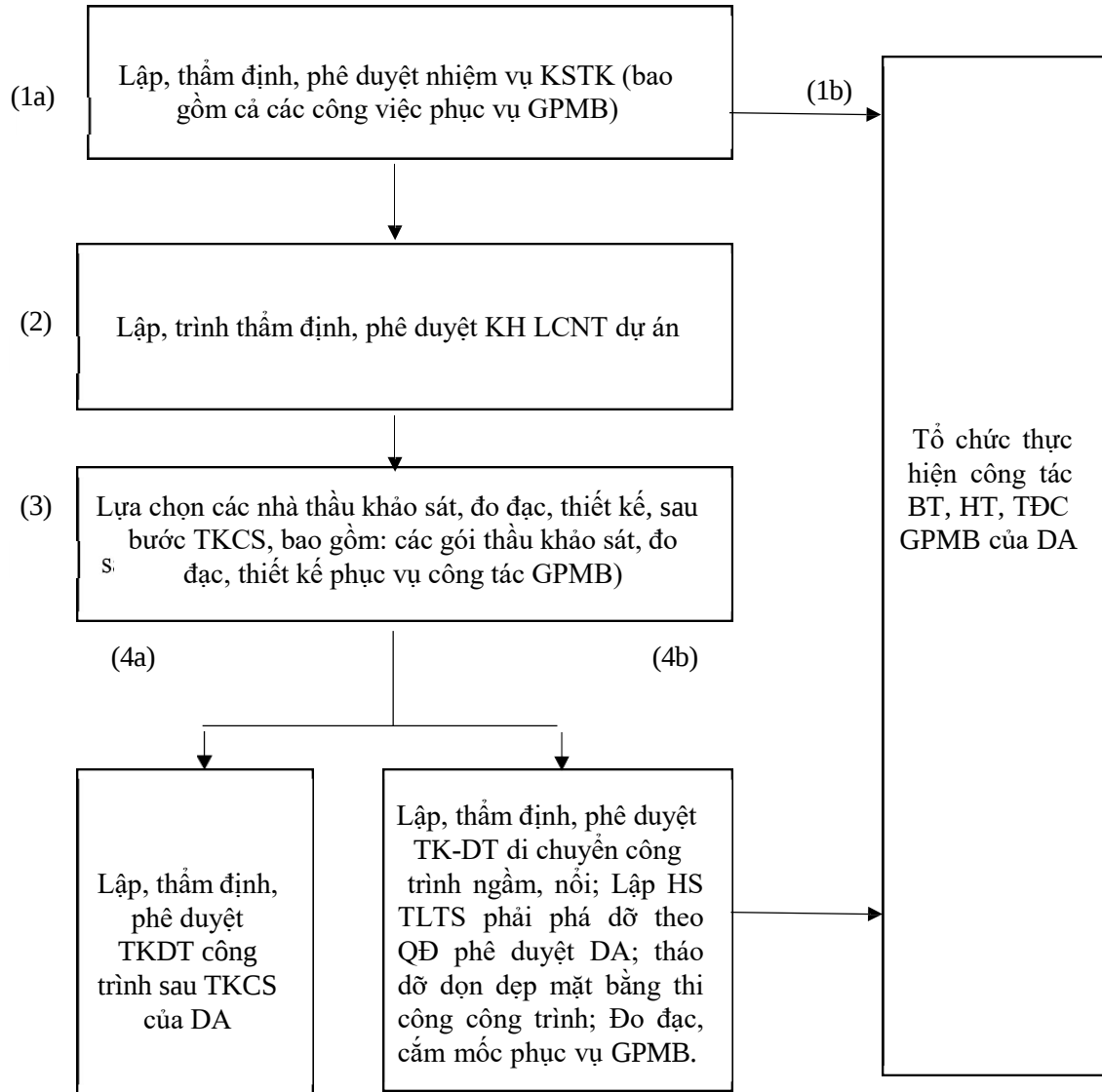
		NN&MT; Phòng NN&MT cấp huyện		
c	Phê duyệt KQTD ĐTM/ Kế hoạch BVMT	Thủ tướng, UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Điều 36 Luật BVMT số 72	
	* Lưu ý việc quyết định phê duyệt KQTD ĐTM/ Kế hoạch BVMT			
4	Hoàn thiện BCNCKT/BCKT-KT ĐTXD	CĐT, ĐVTV lập BCNCKT	Điều 14 NĐ số 175.	
5	Thẩm định BCNCKT/ BCKTKT ĐTXD			
a	Tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định - Hồ sơ gồm: Tờ trình thẩm định dự án của CĐT; Dự án; Các tài liệu, văn bản có liên quan.	CQ chủ trì thẩm định/Sở quản lý CTXDCN/ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện	- Điều 56 ÷ 59 Luật XD năm 2014 - K13 ÷ 16 Điều 1 Luật số 62.	Mẫu số 10
b	Lấy ý kiến tham gia thẩm định của các sở, ngành liên quan *Thời gian có văn bản trả lời: - DA nhóm A: không quá 15 ngày; - DA nhóm B: không quá 10 ngày; - DA nhóm C: không quá 05 ngày.	CQ chủ trì thẩm định/Sở quản lý CTXDCN/ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện	- Điều 7 NĐ số 10; - Các điều 15 ÷ 21 NĐ số 175.	
c	Tổng hợp kết quả thẩm định, trình người quyết định đầu tư phê duyệt DA * Thời gian thẩm định theo Quy định: - DA nhóm A: không quá 40 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 35 ngày; - DA nhóm B: không quá 30 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 25 ngày; - DA nhóm C: không quá 20 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 15 ngày. * Thời gian phân đấu thực hiện: - DA nhóm A: không quá 35 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 30 ngày; - DA nhóm B: không quá 25 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 20 ngày; - DA nhóm C: không quá 17 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 12 ngày.	CQ chủ trì thẩm định	- Khoản 1 Điều 22 NĐ số 175 - Điều 59 Luật XD năm 2014 - K16 Điều 1 Luật số 62.	Mẫu số 11 a, b, c
Bước 6: Điều chỉnh CTrĐT dự án (nếu có) (đối với trường hợp quy định tại K1, Điều 11 NĐ số 40)				
1	Quy trình, thủ tục quyết định điều chỉnh CTrĐT		Điều 37 Luật ĐTC số 58	
2	Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh CTrĐT dự án		K3, K4 Điều 11 NĐ số 40.	

Bước 7: Phê duyệt dự án				
1	Trình duyệt quyết định đầu tư DA	CQ chủ trì thẩm định		
2	Phê duyệt DA * Thời gian phê duyệt: - DA nhóm A: không quá 7 ngày; - DA nhóm B, C: không quá 5 ngày.	Chủ tịch UBND các cấp	- K1 Điều 60 Luật XD năm 2014; - K17 Điều 1 Luật số 62;	Mẫu số 12 a,b
Bước 8: Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh BCNCKT, BCKT-KT, điều chỉnh thiết kế XD triển khai sau TKCS (nếu có)				
1	Điều chỉnh BCNCKT ĐTXD		- Điều 61 Luật XD năm 2014; - Khoản 18 Điều 1 Luật số 62;	
a	Thẩm định BCNCKT ĐTXD điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng	Sở quản lý CTXDCN/ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện	- Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 23 NĐ số 175	
b	Tổng hợp trình phê duyệt BCNCKT ĐTXD điều chỉnh	Cơ quan chủ trì thẩm định	- Khoản 1 Điều 22 NĐ số 175	
c	Phê duyệt BCNCKT ĐTXD điều chỉnh	Chủ tịch UBND các cấp	- K1 Điều 60 Luật XD năm 2014; - K17 Điều 1 Luật số 62;	
2	Điều chỉnh BCKTKT ĐTXD		- Điều 61 Luật XD năm 2014; - Khoản 18 Điều 1 Luật số 62; - Khoản 5 Điều 23 NĐ số 175	

II- Giai đoạn THDA

II.1. Trình tự, thủ tục chuẩn bị THDA

1. Sơ đồ tổng quát



2. Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1a: Lập, thẩm định, phê duyệt NV KSTK (triển khai sau TKCS; bao gồm cả các công việc phục vụ GPMB của DA - nếu có)				
1	Lập, phê duyệt nhiệm vụ KSTK; PA khảo sát triển khai sau TKCS (bao gồm cả các công việc phục vụ công tác GPMB của DA)	CĐT, đơn vị tư vấn	- Luật XD năm 2014; - Luật XD số 62; - Các điều 29 ÷ 31 và điều 36 NĐ số 175.	
2	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ KSTK xây dựng triển khai sau TKCS, bao gồm cả DT	CĐT	- Điều 76 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62; - Điều 14 NĐ số 10.	

Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án				
1	Lập Tờ trình đề nghị phê duyệt KHLCNT cho dự án, bao gồm 04 phần công việc: - Phần công việc đã thực hiện; - Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức LCNT; - Phần công việc thuộc KH LCNT; - Phần công việc chưa đủ điều kiện lập KHLCNT. <i>(Với những dự án thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu thì tại giai đoạn thực hiện dự án, chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo điểm a, khoản 2 điều 40 Luật Đấu thầu)</i>	CĐT	- Các điều 36, 37, 38, và 39 Luật ĐT năm 2023, khoản 3 Điều 4 Luật QH, ĐT, ĐĐTCT năm 2024	Mẫu số 7
2	Thẩm định KH LCNT một số hoặc các gói thầu giai đoạn THDA * Thời gian theo quy định: Người có thẩm quyền quyết định (tối đa 20 ngày) - Thời gian phản đấu thực hiện: 07 ngày	STC/ Phòng TC-KH cấp huyện/ bộ phận được giao thẩm định KHLCNT thuộc UBND cấp xã/ CĐT (trường hợp đã phê duyệt Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu)	- K3 Điều 45 Luật ĐT năm 2023	Mẫu số 8
3	Phê duyệt KH LCNT một số hoặc các gói thầu giai đoạn THDA * Thời gian theo quy định: Người có thẩm quyền quyết định (tối đa 10 ngày) - Thời gian phản đấu thực hiện: 03 ngày	Người có thẩm quyền/ Người được ủy quyền hoặc Chủ đầu tư	- Điều 40 Luật ĐT năm 2023;	Mẫu số 9
4	Đăng tải quyết định phê duyệt KH LCNT			
	* Lưu ý: Thời gian đăng tải KH tổng thể LCNT/KHLCNT lên Hệ thống mạng ĐTQG không muộn hơn 05 ngày làm việc, kể từ ngày VB được ban hành	CĐT	- K6 Điều 14 NĐ số 24; - K1 Điều 7, K4, Điều 8 Luật ĐT năm 2023	
Bước 3: Lựa chọn các nhà thầu KSXD, TVTK,... sau bước TKCS, bao gồm: các gói thầu khảo sát, đo đạc, thiết kế phục vụ công tác GPMB)				
1	Lựa chọn các nhà thầu KSXD, TVTK; tư vấn thẩm tra triển khai sau TKCS và phục vụ công tác GPMB. * Lưu ý: Việc lựa chọn đơn vị KSXD, TVTK; tư vấn thẩm tra,... theo KHLCNT được duyệt và Quy trình các bước LCNT hướng dẫn tại Phụ lục số 1.	CĐT, BMT, Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định		
Bước 4a: Lập, thẩm định, phê duyệt TK-DT công trình (TKXD triển khai sau TKCS; bao gồm cả KSTK - DT di chuyển công trình ngầm, nổi; đo đạc, cắm mốc... phục vụ công tác GPMB) Thời gian thực hiện tối thiểu:				

- Dự án nhóm A: Khảo sát, lập thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở: 80 ngày - Dự án nhóm B, C: Khảo sát, lập thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở: 60 ngày - Thời gian thực hiện các thủ tục thỏa thuận về giải pháp thiết kế, Thủ tục về phòng cháy và chữa cháy: 30 ngày				
1	Lập hồ sơ TKXD triển khai sau TKCS, bao gồm Tờ trình thẩm định	CĐT, đơn vị tư vấn	- Các điều 79, 80 Luật XD năm 2014 sửa đổi tại Luật XD số 62; - Các điều 35, 37, 42 NĐ số 175; - Các điều 11, 12 NĐ số 10.	Mẫu số 13
2	Thẩm định TKXD triển khai sau TKCS (CĐT có trách nhiệm tổng hợp KQTD của CQ chuyên môn về XD)	CĐT	Điều 82 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62	
2.1	Công tác thẩm định của CĐT	CĐT	Điều 82, Điều 83 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62	
2.2	Công tác thẩm định của CQ chuyên môn Theo quy định: - Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại. Phần đầu thực hiện: - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 20 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 15 ngày đối với công trình còn lại.	Sở XD/CTCN/Phòng KT, HT&ĐT	- K2 điều 83a Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62; - Các điều 44÷47 NĐ số 175	Mẫu số số 14
3	Phê duyệt TKXD triển khai sau TKCS Thời gian thẩm định, phê duyệt: 7 ngày	CĐT	- K8 Điều 82 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật XD số 62; - Điều 48 NĐ số 175; - Điều 14 NĐ số 10.	Mẫu số 15
4	Điều chỉnh thiết kế XD triển khai sau TKCS		- Điều 84 Luật XD năm 2014; - Điều 49 NĐ số 175	
Bước 1b: Tổ chức công tác BT, HT&TĐC GPMB của DA (đối với DA có nội dung GPMB; bao gồm cả công tác di chuyển CT ngầm, nổi trong phạm vi GPMB của DA) - Bước 1b thực hiện song trùng bước 1a				

*** Quy trình chi tiết các công việc bước 1b**

1b. Công tác thu hồi đất và công tác BT, HT, TĐC

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Thành lập Hội đồng BT, HT&TĐC dự án và TCT dự án (Trong trường hợp không giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất; Đơn vị, tổ chức khác có chức năng thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)				

1	Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng BT, HT, TĐC đối với từng dự án.			
2	Thành phần: - Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện làm Chủ tịch; đại diện cơ quan tài chính, cơ quan quản lý đất đai, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi; đại diện người sử dụng đất thu hồi; một số thành viên khác do Chủ tịch UBND huyện quyết định. - Đại diện Hội đồng nhân dân, UBMTTQVN cấp huyện và các tổ chức chính trị xã hội khác được mời tham dự Hội đồng để giám sát.	UBND cấp huyện	- Điểm c K2 Điều 86 Luật ĐĐ năm 2024.	
Bước 2: Bàn giao hồ sơ về dự án, mốc giới, phạm vi GPMB và hồ sơ địa chính khu đất bị thu hồi				
1	Bàn giao hồ sơ về dự án, hồ sơ cắm cọc GPMB và cọc, mốc GPMB ngoài thực địa.	UBND cấp huyện, CĐT, TVTK	- Điều 20, 21, 22 QĐ số 28.	
2	Lập hồ sơ, bản đồ địa chính khu đất bị thu hồi Thời gian dự kiến:	UBND cấp huyện, CĐT, TV đo đạc BĐ		
Bước 3: Xây dựng kế hoạch thu hồi đất				
1	Đơn vị, tổ chức có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét căn cứ, điều kiện thu hồi đất tại Điều 80 Luật Đất đai để xây dựng Kế hoạch thu hồi đất Thời gian: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo hồ sơ dự án do chủ đầu tư gửi đến	UBND cấp huyện, CĐT	- Điều 28 NĐ số 102.	
Bước 4: Thông báo thu hồi đất				
1	UBND cấp xã nơi có đất thu hồi chủ trì phối hợp với UBMTTQVN cùng cấp, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan có liên quan họp với người có đất thu hồi để phổ biến, tiếp nhận ý kiến về các nội dung sau đây: - Mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của dự án, công trình được triển khai trên vùng đất thu hồi; - Các quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; - Dự kiến nội dung nội dung kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; - Dự kiến kế hoạch tái định cư trong trường hợp có kế hoạch tái định cư.	UBND cấp huyện, CĐT	- K1 Điều 87 Luật ĐĐ năm 2024.	
2	Trước khi ban hành quyết định thu hồi đất, cơ quan có thẩm quyền phải gửi thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) biết trước thời điểm thực hiện thu hồi một khoảng thời gian là <i>(trừ trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản đồng ý đề nghị thu hồi trước thời hạn)</i> : + Đối với đất nông nghiệp: Chậm nhất trước 90 ngày . + Đối với đất phi nông nghiệp: Chậm nhất trước 180 ngày .	UBND cấp huyện, CĐT	- K1 Điều 85, K2 Điều 87 Luật ĐĐ năm 2024.	

3	UBND cấp có thẩm quyền thu hồi đất ban hành thông báo thu hồi đất. - Hiệu lực của Thông báo: 12 tháng kể từ ngày ban hành.	UBND cấp có thẩm quyền, CĐT	- K1, 2 Điều 83, K5 Điều 85 Luật ĐĐ năm 2024.	
4	Công khai thông báo thu hồi đất: UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ sau: → Gửi thông báo cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nếu có (sau gọi tắt người có đất thu hồi). Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi thì: thông báo trên một trong các báo hàng ngày của Trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của Trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; đăng tải trên lên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không phải gửi thông báo lại. → Đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	UBND Cấp xã, CĐT	- Điểm b K2 Điều 87 Luật ĐĐ năm 2024.	
Bước 5: Điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm				
1	UBND cấp xã nơi có đất thu hồi phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cơ quan liên quan và người có đất thu hồi: điều tra, xác định, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề. Thời gian dự kiến:	UBND cấp huyện, CĐT	- Điểm c K2 Điều 87 Luật ĐĐ năm 2024.	
2	Trường hợp người có đất thu hồi không phối hợp trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với MTTQVN cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện vận động, thuyết phục trong 15 ngày để tạo sự đồng thuận (<i>được thể hiện bằng văn bản</i>).	UBND cấp huyện, CĐT	- Điểm đ K2 Điều 87 Luật ĐĐ năm 2024.	
Bước 6: Kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế kiểm đếm (người có đất thu hồi, có tài sản không chấp hành)				
1	Quá thời hạn 10 ngày , kể từ ngày kết thúc vận động thuyết phục (<i>có văn bản nêu tại mục 2 Bước 6</i>) mà người có đất thu hồi vẫn không phối hợp điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc (<i>theo mẫu số 01a ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP</i>).	UBND cấp huyện, CĐT	- Điểm đ K2 Điều 87, Điều 88 Luật ĐĐ năm 2024.	

	Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, nếu không chấp hành thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Đất đai, theo đó: + Nguyên tắc thực hiện cưỡng chế: Tiến hành công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự an toàn, đúng quy định của pháp luật; thời điểm bắt đầu cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính. + Chỉ cưỡng chế khi có đủ điều kiện sau: → Người có đất thu hồi không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc sau khi đã được vận động, thuyết phục; → Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đã được: Niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã, tại điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và thông báo trên hệ thống loa truyền thanh của xã; → Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đã có hiệu lực thi hành; → Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc thi hành. <i>(trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì UBND cấp xã lập biên bản).</i> + Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc (theo mẫu số 01b Nghị định số 102/2024/NĐ-CP) và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế. + Việc thực hiện quyết định cưỡng chế thực hiện kiểm đếm bắt buộc được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 4, 5, Điều 88 Luật Đất đai, Điều 36, 37, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, theo đó: → Vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế; → Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành: lập biên bản ghi nhận sự chấp hành và thực hiện việc điều tra, khảo sát, kiểm đếm. → Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành: tổ chức được giao thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế (Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Ban cưỡng chế; Ban cưỡng chế tổ chức vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế trong 05 ngày làm việc (có biên bản đối thoại); trường hợp chấp hành lập biên bản ghi nhận và tiến hành kiểm đếm; trường hợp không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc, Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc tổ chức lực lượng, phương tiện cần thiết để mở cửa, cổng ra vào khu đất thực hiện việc kiểm đếm mà không cần sự cho phép của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản (việc kiểm đếm được lập thành biên bản).	UBND cấp huyện, CĐT	- K4,5, Điều 88 Luật ĐĐ năm 2024; - Điều 36, 37, NĐ số 102.	
2				

Bước 7: Lập phương án BT, HT, TĐC				
1	Lập PA bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.	UBND cấp huyện, CĐT	- Điểm a K3 Điều 87 Luật ĐĐ năm 2024; - NĐ số 88; - QĐ số 28; QĐ số 51; QĐ số 33; - Các quy định về chế độ, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	
2	Phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi: - Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn 30 ngày; - Ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến về phương án về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì tham gia bằng văn bản. Lập biên bản về việc trên ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo; có xác nhận của UBND cấp xã, đại diện người bị thu hồi đất. - Tổ chức đối thoại với người có đất thu hồi trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến (có biên bản). Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.			
3	Hoàn chỉnh PA trình thẩm định, phê duyệt.			
Bước 8: Thẩm định, phê duyệt phương án BT, HT, TĐC				
1	Thẩm định PA bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Thời gian theo quy định: Không quá 30 ngày . Phân đầu thực hiện: Không quá 15 ngày .	UBND cấp huyện, CĐT	- Điểm b, c K3, K4, K6 Điều 87, K2 Điều 83 Luật ĐĐ năm 2024; - K3 Điều 3 NĐ	
2	UBND cấp huyện có thẩm quyền thu hồi đất phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			

3	Niêm yết, công khai phương án BT, HT, TĐC: Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm: - Phối hợp với UBND cấp xã phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã và điểm sinh hoạt chung khu dân cư nơi có đất thu hồi; - Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (<i>ghi rõ mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư- nếu có, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư và thời gian bàn giao đất đã thu hồi</i>). - Tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án được phê duyệt. - Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện thì: + UBND cấp xã chủ trì cùng MTTQVN cấp xã nơi có đất thu hồi, tổ chức làm nhiệm vụ GPMB vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện. + Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản. + Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện thì UBND cấp huyện ban hành quyết định thu hồi đất.		số 88.	
Bước 9: Thu hồi đất				
1	Hồ sơ đề nghị thu hồi đất	UBND cấp có thẩm quyền, CĐT	- K1, 2 Điều 83, K5, K6 Điều 87 Luật ĐĐ năm 2024.	
2	Thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi đất			
3	Nội dung QĐ: theo mẫu 01c Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.			
4	Sau thông báo thu hồi đất ít nhất 90 ngày với đất nông nghiệp, 180 ngày với đất phi nông nghiệp (<i>nếu người có đất đồng ý thu hồi đất trước thời hạn - có chứng cứ - thì không cần</i>).			

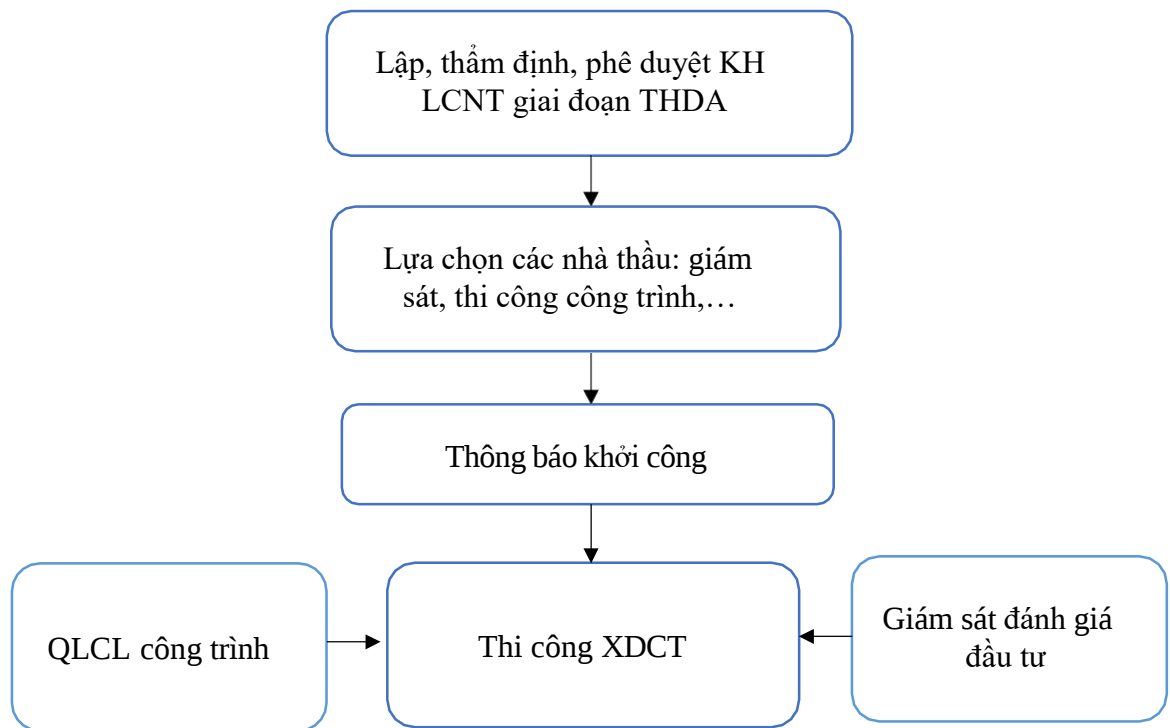
5	Thời điểm ban hành QĐ: - Trong 10 ngày kể từ ngày: + Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp không phải bố trí tái định cư; + Người có đất thu hồi được bố trí tái định cư tại chỗ và đồng ý nhận tiền bồi thường chi phí tạm cư; + Người có đất thu hồi đã được cơ quan có thẩm quyền giao đất, bàn giao đất trên thực địa để tự xây nhà ở tái định cư; + Người có đất thu hồi đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bàn giao nhà ở tái định cư. + Người có đất thu hồi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bàn giao đất ở gắn liền với nhà ở tái định cư; + Người có đất thu hồi đồng ý và nhận tiền bồi thường để tự lo chỗ ở; + Người có đất thu hồi tự nguyện bàn giao đất cho Nhà nước và đã được bố trí tạm cư hoặc được chi trả chi phí tạm cư. - Lưu ý: đối với trường hợp người có đất thu hồi, có tài sản gắn liền với đất không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 87 Luật Đất đai năm 2024 (nêu tại mục 3 Bước 8), cụ thể: + UBND cấp xã chủ trì cùng MTTQVN cấp xã nơi có đất thu hồi, tổ chức làm nhiệm vụ GPMB vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện. + Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản (<i>Luật không quy định rõ 10 ngày kể từ ngày phê duyệt phương án bồi thường hay kể từ ngày người có đất, ts thu hồi nhận được (hoặc công khai) phương án bồi thường được phê duyệt; do đó UBND cấp huyện nên chỉ đạo thực hiện việc ngay việc công khai và gửi phương án bồi thường ngay khi được phê duyệt để làm cơ sở tính thời hạn vận động thuyết phục và đảm bảo đẩy nhanh tiến độ GPMB</i>). + Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện thì UBND cấp huyện ban hành quyết định thu hồi đất.			
Bước 10: Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB và tiếp nhận bàn giao đất đã thu hồi				
1	Chi trả tiền BT, HT GPMB Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành.	UBND cấp huyện, CĐT	- Điều 94 Luật ĐĐ năm 2024; - Điều 25 NĐ số 88.	

2	Tiếp nhận và bàn giao đất đã thu hồi	X UBND cấp huyện, Người bị thu hồi đất, CĐT	- Điều 22 QĐ số 28.	
Bước 11: Cường chế thu hồi đất (<i>Thực hiện khi UBND, UBMTTQ cấp xã, TC làm nhiệm vụ BT, HT, TĐC vận động, thuyết phục theo quy định mà người bị thu hồi, có tài sản gắn liền với đất thu hồi vẫn không bàn giao đất</i>)				
1	Hồ sơ	UBND cấp huyện, CĐT	- Điều 89 Luật ĐĐ năm 2024; - Điều 39 NĐ số 102.	
2	Thẩm quyền: Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành QĐ cường chế thu hồi đất theo mẫu 01đ Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP			
3	Nguyên tắc: - Chỉ thực hiện cường chế trong giờ hành chính. - Không thực hiện cường chế trong thời gian từ 10 giờ đêm ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau; các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật, ngày lễ truyền thống của đồng bào dân tộc; trong thời gian 15 ngày trước và sau thời gian nghỉ Tết Âm lịch và các trường hợp đặc biệt khác làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, phong tục, tập quán của địa phương; - Việc cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất được thực hiện với người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và đối tượng khác có liên quan đến khu đất thu hồi (<i>nếu có</i>). - Việc cường chế quyết định thu hồi đất được thực hiện khi có đủ điều kiện sau: + Quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành mà người có đất thu hồi không chấp hành sau khi: UBND cấp xã, UBMTTQ cấp xã, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã vận động, thuyết phục (có biên bản); QĐ cường chế đã được niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã, điểm sinh hoạt chung dân cư có đất thu hồi; + QĐ cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã có hiệu lực thi hành; + Người bị cường chế đã nhận được quyết định cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã có hiệu lực thi hành (<i>trường hợp người bị cường chế từ chối nhận quyết định cường chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cường chế thì UBND cấp xã lập biên bản</i>)			
4	Quyết định cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất được thực hiện trong 10 ngày kể từ ngày người bị cường chế nhận được quyết định cường chế hoặc kể từ ngày UBND cấp xã lập biên bản về việc người bị cường chế vắng mặt hoặc người bị cường chế từ chối nhận quyết định cường chế, trừ trường hợp quyết định cường chế quy định thời gian dài hơn.			

5	Trình tự, thủ tục thực hiện quyết định cưỡng chế: - Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Ban cưỡng chế; - Ban cưỡng chế vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế: Nếu chấp hành thì lập biên bản ghi nhận sự chấp hành. Việc bàn giao đất được thực hiện chậm nhất 30 ngày kể từ ngày lập biên bản. Nếu không chấp hành thì thực hiện cưỡng chế theo quy định.			
6	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, HT, TĐC có trách nhiệm quản lý đất thu hồi.			
Bước 12: Giao đất để thực hiện DA, bàn giao khu đất đã thu hồi cho ĐV thi công				
1	UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất để THDA.	UBND Tỉnh, UBND cấp huyện, Sở TN&MT, CĐT	- K 1 Điều 94 Luật ĐĐ năm 2024;	
2	Bàn giao khu đất đã thu hồi cho đơn vị thi công	UBND cấp huyện, CĐT, Đơn vị thi công		

II.2 Trình tự, thủ tục THDA

1. Sơ đồ tổng quát



2. Quy trình chi tiết

2.1. Lập, thẩm định, phê duyệt KH LCNT giai đoạn THDA (trường hợp thực hiện bước tại mục 1.1 khoản 1 phần II không trình duyệt KH LCNT tổng thể các gói thầu giai đoạn THDA). Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1.1 khoản 1 phần II.

2.2 Lựa chọn các nhà thầu theo KH LCNT giai đoạn THDA được duyệt. Thực hiện quy trình các bước LCNT theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1.

2.3. Thi công xây dựng công trình:

2.3.1. Thông báo khởi công công trình:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thông báo về ngày khởi công XD được gửi đến UBND xã, phường, thị trấn, UBND huyện; cơ quan QLNN về XD tại địa phương, CQCM về XD. Thời điểm: Trước thời điểm khởi công XDCT ít nhất là 03 ngày làm việc	CĐT	- Điều 107 Luật XD 2014 được sửa đổi tại Luật số 62 (phải đáp ứng các ĐK khởi công bao gồm: Có MB, có TKBVTC, DT, có HĐ thi công XD được ký kết, có biện pháp đảm bảo an toàn, BVMT) - NĐ số 06.	Mẫu số 16

2.3.2. Thi công xây dựng, hoàn thành bàn giao công trình.

a. Tổng quát các chủ thể, nội dung và trình tự quản lý

a.1. Các chủ thể và nội dung quản lý

TT	Chủ thể	Nội dung quản lý thi công
1	- Nhà thầu thi công - Nhà thầu tư vấn giám sát - Chủ đầu tư	- Chất lượng - Tiến độ - Khối lượng - An toàn lao động - Chi phí - Quản lý theo hợp đồng
2	Nhà thầu tư vấn thiết kế	- Chất lượng - Khối lượng

a.2. Trình tự quản lý thi công

TT	Trình tự quản lý	Chủ thể thực hiện
1	Tiếp nhận mặt bằng, quản lý công trường	- CĐT - Nhà thầu TVTK - Nhà thầu TVGS - Nhà thầu thi công
2	Quản lý vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng	- CĐT - Nhà thầu TVTK - Nhà thầu TVGS - Nhà thầu thi công
3	Quản lý thi công XDCT của nhà thầu	- Nhà thầu thi công
4	Giám sát thi công, kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng	- CĐT - Nhà thầu TVGS - Nhà thầu thi công
5	Giám sát tác giả trong quá trình thi công	- Nhà thầu tư TVTK
6	Nghiệm thu giai đoạn, bộ phận CTXD	- CĐT - Nhà thầu TVGS - Nhà thầu thi công
7	Nghiệm thu hạng mục công trình, công trình hoàn thành	- CĐT - Nhà thầu tư vấn giám sát - Nhà thầu tư vấn thiết kế - Nhà thầu thi công
8	Kiểm tra công tác nghiệm thu của CQNN có thẩm quyền	Cơ quan QLNN xây dựng chuyên ngành
9	Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình	- Nhà thầu thi công - CĐT - Nhà thầu tư vấn giám sát - Nhà thầu tư vấn thiết kế
10	Hoàn trả mặt bằng	- Nhà thầu thi công
11	Bàn giao công trình xây dựng	- CĐT - Nhà thầu thi công

b. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thi công xây dựng công trình

TT	Chủ thể	Quyền và nghĩa vụ
1	Nhà thầu thi công	- Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu quy định tại theo Điều 113 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62; Điều 24 và Điều 28 NĐ số 37; - Trách nhiệm theo Điều 13 NĐ số 06. - Trách nhiệm bảo hành công trình theo quy định tại Điều 125 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62; Điều 35 NĐ số 06.
2	Nhà thầu TVGS	- Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu quy định tại Điều 122 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62; Các điều 24, 26 NĐ số 37. - Nội dung giám sát theo Điều 120 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62 và Điều 19 NĐ số 06.
3	Nhà thầu TVTK	- Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong quá trình thi công quy định tại Điều 114 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Thực hiện giám sát tác giả theo Điều 20 NĐ số 06.
4	Chủ đầu tư	- Quyền và nghĩa vụ của CĐT trong thi công XD quy định tại Điều 112 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Quyền và nghĩa vụ của CĐT trong quá trình giám sát thi công XD quy định tại Điều 121 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Quyền và nghĩa vụ của bên giao thầu thi công theo các điều 24, 27 NĐ số 37; - Trách nhiệm của CĐT quy định tại Điều 14 NĐ số 06.
5	CQ có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu	- Điều 123 Luật XD năm 2014 sửa, đổi bổ sung tại Luật số 62. - Công trình thực phải thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu; thẩm quyền, nội dung và trình tự kiểm tra theo Điều 24 NĐ số 06; K6 Điều 11 NĐ 35; Điều 123 Nghị định 175/NĐ-CP ngày 30/12/2024.

2.4. Quản lý chất lượng công trình

2.4.1. Giám sát thi công và giám sát tác giả

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Giám sát thi công xây dựng công trình			
1	Nội dung thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình	CĐT và Tổ chức giám sát	- K1 Điều 120 Luật Xây dựng năm 2014; - K1 Điều 19 NĐ số 06.	
2	Phương thức thực hiện giám sát: - CĐT tự thực hiện nếu đủ điều kiện năng lực; - hoặc thuê tổ chức tư vấn đủ điều kiện năng lực thực hiện	CĐT và Tổ chức giám sát	K2 Điều 19 NĐ số 06.	
3	Tổ chức giám sát áp dụng loại hợp đồng tổng thầu EPC hoặc hợp đồng chia khóa trao tay;	CĐT và tổng thầu	K3 Điều 19 NĐ số 06; K3 Điều 11 NĐ số 35.	
4	Điều kiện và trách nhiệm của Tổ chức, cá nhân thực hiện GS	CĐT và Tổ chức giám sát		
	- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và có đủ nhân sự thực hiện GS tại công trường.		K4 Điều 19 NĐ số 06.	
	Lập báo cáo về công tác GS thi công xây dựng công trình; gồm		K 5 Điều 19 NĐ số 06.	
	- Báo cáo định kỳ hoặc báo cáo theo giai đoạn thi công xây dựng			Mẫu số 17

	- Báo cáo khi tổ chức nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành gói thầu, HMCT, công trình XD			Mẫu số 18
6	Thành lập bộ phận GS thi công xây dựng độc lập với bộ phận trực tiếp thi công XDCT trong trường hợp tổng thầu EPC, tổng thầu theo hình thức chìa khóa trao tay tự thực hiện đồng thời việc GS và thi công XDCT.	CĐT và Tổng thầu	K6 Điều 19 NĐ số 06	
7	Tính độc lập giữa Tổ chức GS và các nhà thầu thi công, lắp đặt thiết bị và kiểm định CLCT xây dựng và sản phẩm có liên quan đến vật tư, thiết bị do mình cung cấp:	CĐT, Tổ chức giám sát, Tổ chức kiểm định chất lượng	K7 Điều 19 NĐ số 06.	
8	Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc tổ chức GS thi công đối với dự án PPP:	CQ ký kết HĐ và DN dự án PPP	K8 Điều 19 NĐ số 06.	
II	Giám sát tác giả			
1	Trách nhiệm thực hiện GS tác giả của Nhà thầu lập thiết kế XDCT	CĐT, Nhà thầu thiết kế XDCT	K1 Điều 20 NĐ số 06.	
2	Nội dung thực hiện GS tác giả	Nhà thầu thiết kế XDCT	K2 Điều 20 NĐ số 06	

2.4.2. Kiểm tra công tác nghiệm thu Công trình xây dựng

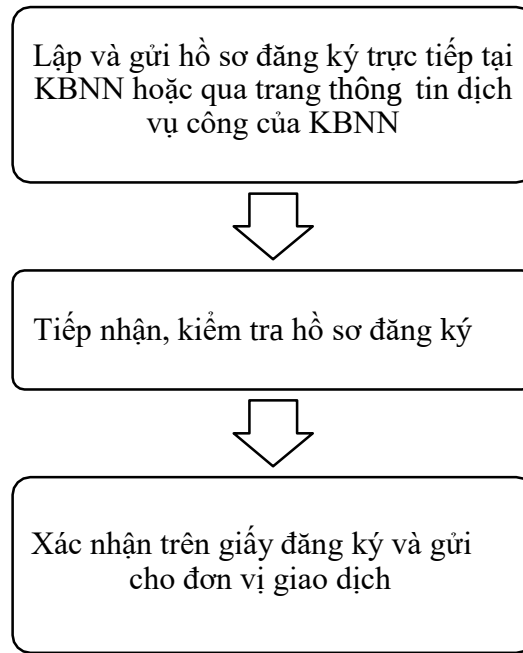
TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công			
1	Thông báo cho CĐT kế hoạch kiểm tra. - Thực hiện kiểm tra không quá 03 lần đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I; không quá 02 lần đối với các công trình còn lại. (Từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình) - Nội dung kiểm tra: Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về công tác QLCL, an toàn trong thi công XDCT của CĐT và các nhà thầu tham gia.	CQ chuyên môn về XD	- K45, Điều 1 Luật XD số 62 - K5 Điều 24 NĐ số 06.	
2	Tổ chức kiểm tra, ra văn bản thông báo KQKT gửi CĐT. * Theo quy định: - Không quá 14 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 7 ngày đối với các công trình còn lại. (Kể từ ngày tổ chức kiểm tra) * Phấn đấu thực hiện: - Không quá 10 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt;	CQ chuyên môn về XD	K5 Điều 24 NĐ số 06.	

	- Không quá 5 ngày đối với các công trình còn lại. (Kể từ ngày tổ chức kiểm tra)			
II	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình			
1	Gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu tới CQ Chuyên môn về XD. - Trước 15 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I; - Trước 10 ngày đối với công trình còn lại. (So với ngày dự kiến tổ chức nghiệm thu hoàn thành CT)	CĐT	K6 Điều 24 NĐ số 06.	Mẫu số 19
2	Kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành CT	CQ chuyên môn về XD	K4,6 Điều 24 NĐ số 06; điểm b K6 điều 11 NĐ 35	
3	Ra văn bản chấp thuận KQ nghiệm thu của CĐT hoặc ra văn bản không chấp thuận KQ nghiệm thu của CĐT; trong đó nêu rõ các nội dung còn tồn tại cần được khắc phục. * Theo quy định: - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại. * Phần đầu thực hiện: - Không quá 25 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I; - Không quá 15 ngày đối với công trình còn lại.	CQ chuyên môn về XD	K6 Điều 24 NĐ số 06.	Mẫu số 20

2.5. Trình tự, thủ tục kiểm soát tạm ứng kinh phí và thanh toán vốn đầu tư

2.5.1. Đăng ký sử dụng tài khoản bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại kho bạc nhà nước (KBNN)

a. Sơ đồ tổng quát

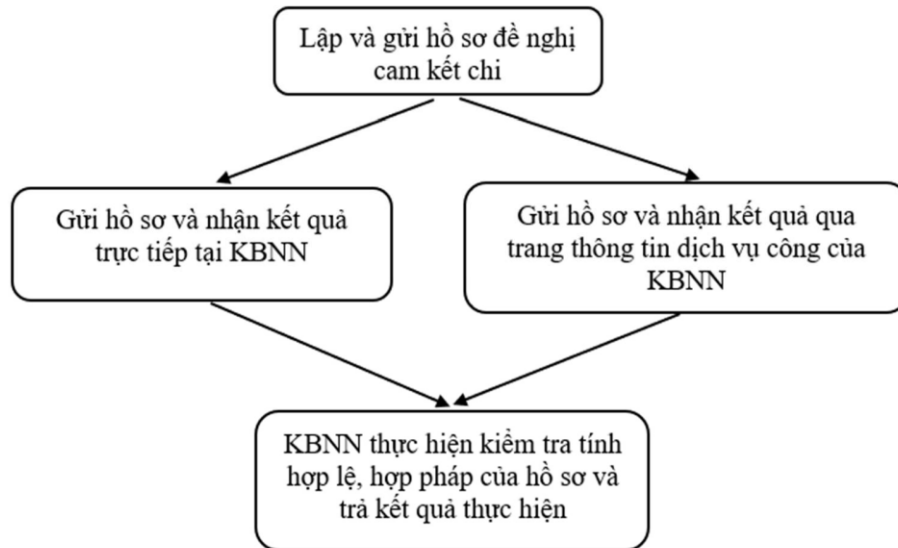


b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước1: Lập và gửi hồ sơ đăng ký				
1	Lập và gửi hồ sơ đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký bằng văn bản giấy, như sau:	Các CĐT, Ban QLDA	Các k 2,3,4,5 và 10 Điều 12 NĐ số 11;	Mẫu số 21, Mẫu số 22
	Gửi trực tiếp tại KBNN			
	Gửi qua trang thông tin DVC của KBNN			
	* Thành phần và số lượng hồ sơ			
Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đăng ký				
1a	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại KBNN, như sau: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, KBNN thực hiện tiếp nhận hồ sơ và lập phiếu giao nhận hồ sơ đăng ký gửi đơn vị giao dịch; - Trường hợp chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ và hướng dẫn đơn vị giao dịch hoàn thiện hồ sơ theo phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.	KBNN	Điểm b k3 Điều 12 NĐ số 11	
1b	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua trang thông tin DVC của KBNN như sau: - Trường hợp hồ sơ đề nghị của đơn vị đầy đủ và hợp lệ, KBNN gửi thông báo phản hồi về việc ghi nhận hồ sơ của đơn vị đã được gửi tới KBNN; - Trường hợp hồ sơ đề nghị của đơn vị chưa đầy đủ và hợp lệ, KBNN thông báo phản hồi về việc từ chối và lý do từ chối tiếp nhận hồ sơ đề nghị của đơn vị giao dịch.	KBNN	Điểm b K3 Điều 12 NĐ số 11	
Bước 3: Xác nhận trên giấy đăng ký và gửi cho đơn vị giao dịch				
1	KBNN nước xác nhận trên giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký hoặc giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký - Gửi lại bản giấy cho đơn vị giao dịch đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại KBNN; - Gửi TB chấp thuận của KBNN cho đơn vị giao dịch qua trang thông tin DVC của KBNN đối với HS nộp qua trang thông tin DVC của KBNN * Thời hạn giải quyết 01 ngày l/việc.	KBNN	K9 Điều 12 NĐ số 11;	

2.5.2. Kiểm soát cam kết chi

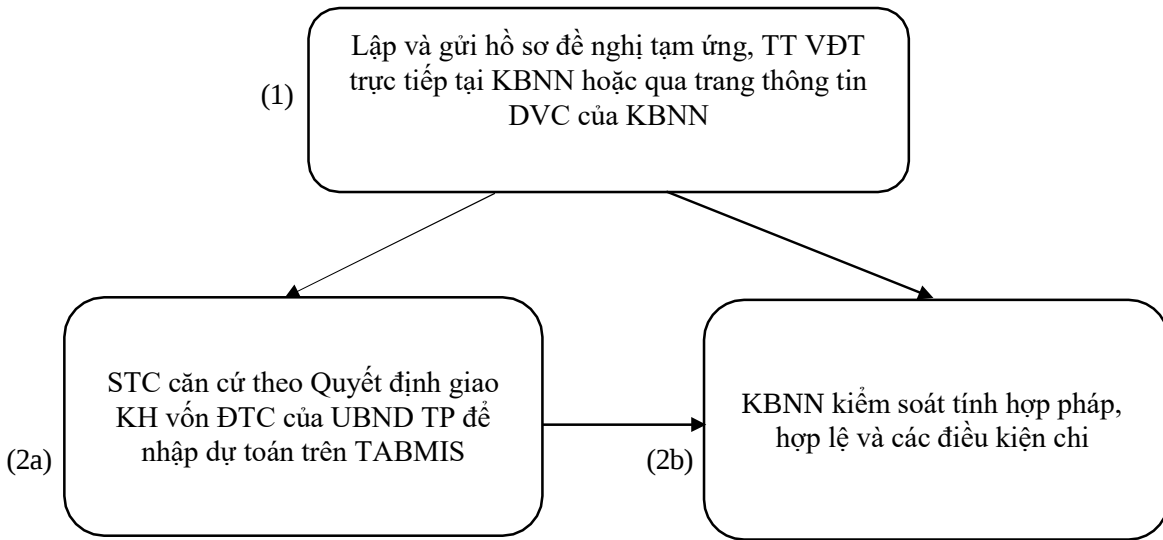
a. Sơ đồ tổng quát



TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đề nghị cam kết chi				
1	- Lập và gửi hồ sơ đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi trực tiếp tại KBNN - Lập và gửi hồ sơ đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi qua trang thông tin DVC của KBNN	Các CĐT, Ban QLDA	- Các k 1÷4, 6 và 9 Điều 6 NĐ số 11	Các mẫu số 23, số 24
Bước 2: KBNN thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ và trả kết quả thực hiện				
1	KBNN thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ và trả kết quả như sau: - Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN làm thủ tục cam kết chi hoặc điều chỉnh cam kết chi: Gửi 01 liên giấy đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi có xác nhận của KBNN - Trường hợp hồ sơ không đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN gửi TB từ chối đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi NSNN cho đơn vị (tr.đó nêu rõ lý do từ chối). *Thời hạn giải quyết cam kết chi của KBNN: 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của đơn vị	KBNN	- K8 Điều 6 NĐ số 11	

2.5.3. Kiểm soát tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư

a. Sơ đồ tổng quát



b. Quy trình chi tiết

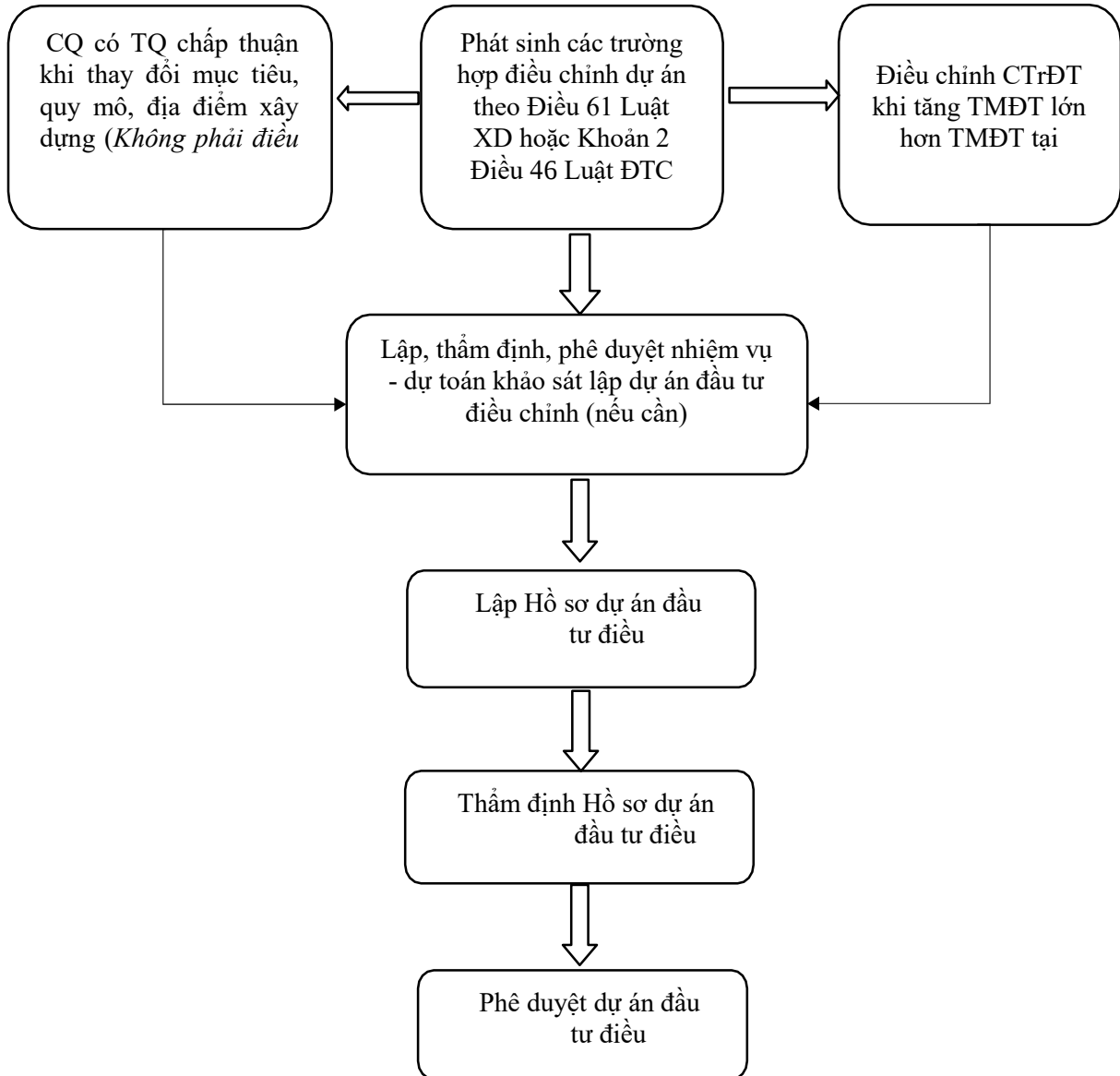
TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng, TT VĐT thuộc nguồn vốn NSNN				
1	Lập và gửi Hồ sơ pháp lý nhiệm vụ, DA đề nghị tạm ứng, TT VĐT: Gửi Trực tiếp tại KBNN hoặc qua trang thông tin DVC của KBNN: Hồ sơ pháp lý của nhiệm vụ, dự án <i>(gửi lần đầu khi giao dịch với CQ kiểm soát, thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung)</i> : (1) Nhiệm vụ QH; (2). Nhiệm vụ CBĐT; (3) THDA.	CĐT hoặc Ban QLDA ĐTXD	- K2, 3 Đ8 NĐ số 11; - K1 Đ9 NĐ số 99.	
2	Hồ sơ tạm ứng vốn <i>(gửi theo từng lần đề nghị tạm ứng vốn)</i>	CĐT hoặc BQLDA ĐTXD	- K2 Đ9 NĐ số 99.	Các mẫu số 25, số 26
	* Mức tạm ứng vốn không được vượt quá 30% giá trị HĐ hoặc DT chi phí. Trường hợp cần tạm ứng với mức cao hơn phải được người quyết định đầu tư cho phép.		- K3 Đ10 NĐ số 99.	
3	Hồ sơ thanh toán <i>(gửi theo từng lần đề nghị TT KLHT)</i> :	CĐT hoặc BQLDA ĐTXD	- K3 Đ9 NĐ số 99.	
	a. Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện thông qua HĐ			Các mẫu số 25, 26, 27, 28, 29 và số 30
	b. Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua HĐ			
	c. Đối với việc xây dựng các công trình			
	d. Đối với nhiệm vụ, dự án đã hoàn thành được CQNN có thẩm quyền phê duyệt QT nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt QT		- Điểm a,b,c,d, đ K3 Đ9 NĐ số 99.	
	đ. Đối với các HĐ bảo hiểm, HĐ kiểm toán, lệ phí TĐ, chi phí thẩm tra, phê duyệt QT.			

4	Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ TT của DA thuộc CTMTQG theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 9 NĐ số 99.	CĐT hoặc BQLDA ĐTXD	- K4 Đ9 NĐ số 99.	
5	Hồ sơ đối với chi phí QLDA: a. Hồ sơ pháp lý (gửi một lần vào đầu năm hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung)	CĐT hoặc BQLDA ĐTXD	- Điểm a,b,c K7 Đ9 NĐ số 99.	Các mẫu số 25, 26 và số 27
	b. Hồ sơ tạm ứng vốn, hồ sơ TT đối với trường hợp CĐT trực tiếp QLDA hoặc CĐT ủy thác toàn bộ QLDA cho BQLDA chuyên ngành, khu vực			Các mẫu số 25, 26, 27 và số 31
	c. Hồ sơ đối với trường hợp CĐT trực tiếp QL nhiều DA hoặc CĐT ủy thác một phần QLDA cho BQLDA chuyên ngành, khu vực			
Bước 2: KBNN kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi				
1	Trong phạm vi 10 ngày l/việc kể từ ngày nhận được VB phân bổ chi tiết vốn KH đầu tư của đơn vị DT cấp I ở địa phương, CQ tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra phân bổ vốn theo quy định. Thời hạn nhập DT: Không quá 10 ngày l/việc kể từ ngày nhận được VB giao DT, trường hợp giao bổ sung và điều chỉnh không quá 5 ngày l/việc.	Sở TC	- K2, K3 Đ8 NĐ số 99; - Điều 9 TT 123.	
2	Tiếp nhận kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi, nội dung như sau:	Các CĐT, Ban QLDA ĐTXD	- Đ7 NĐ số 99.	
	Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN làm thủ tục TT cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của CĐT hoặc Ban QLDA ĐTXD.			
	Trường hợp hồ sơ đề nghị TT của CĐT, Ban QLDA chưa đảm bảo đúng chế độ quy định hoặc thiếu hồ sơ theo quy định, KBNN từ chối thanh toán và chậm nhất trong vòng 03 ngày l/việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị TT của CĐT, BQLDA, KBNN phải có VB thông báo cụ thể lý do từ chối TT gửi một lần cho CĐT để hoàn thiện, bổ sung.			
3	Trên cơ sở dự toán, STC nhập Tabmis, KBNN thực hiện giải ngân dự án: * Thời hạn giải quyết hồ sơ tạm ứng, TT VĐT kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của CĐT hoặc BQLDA: a) 01 ngày l/việc kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp đối với các khoản tạm ứng. b) Chậm nhất 03 ngày l/việc kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp đ/v các khoản TT. c) Đối với các khoản chi theo hình thức TT trước, kiểm soát sau: trong vòng 01 ngày l/việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp.	KBNN	- K12 Đ8 NĐ số 11; - K4 Đ13 NĐ số 99.	

2.6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư; điều chỉnh thiết kế - dự toán công trình

2.6.1. Điều chỉnh dự án đầu tư (BCNCKT, BCKTKT).

a. Sơ đồ tổng quát



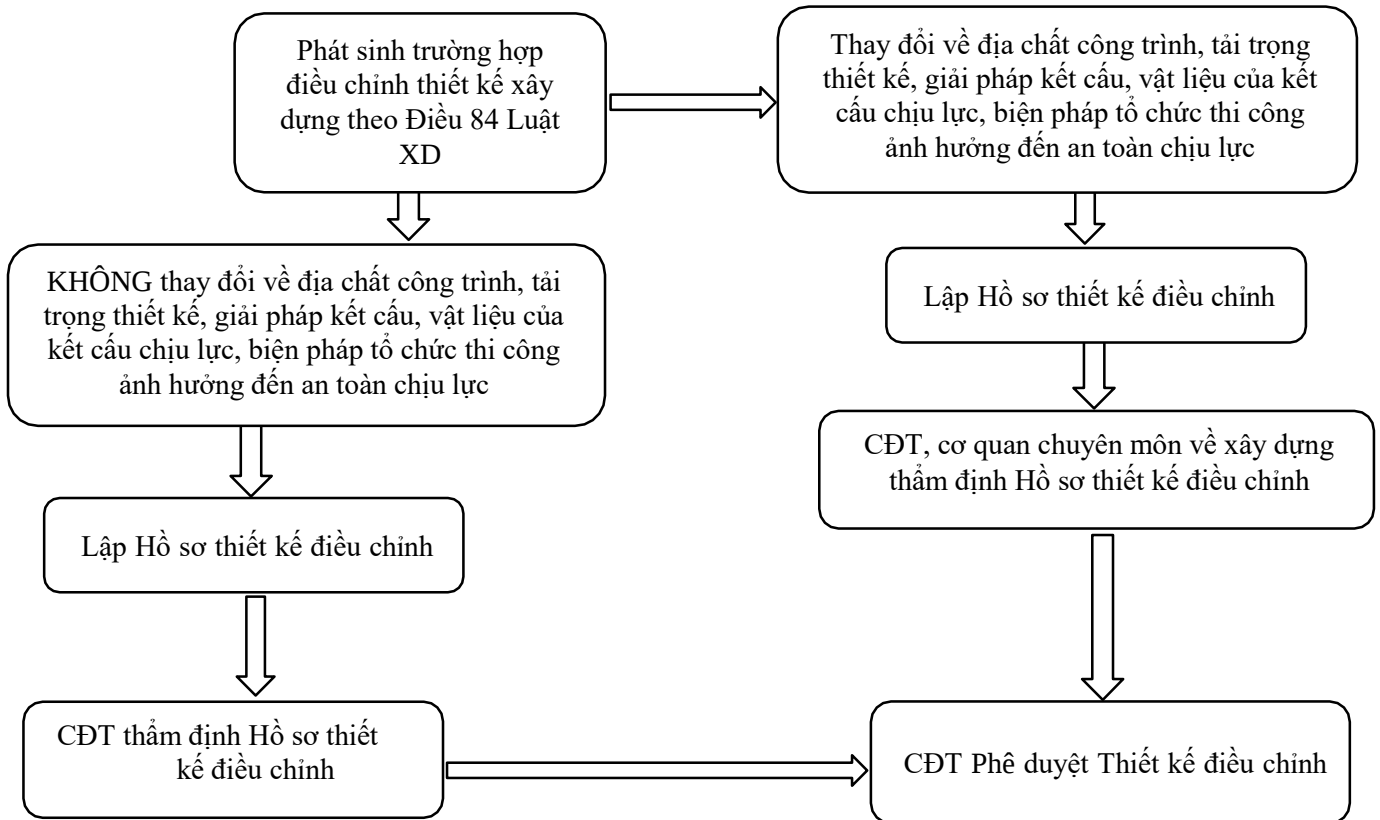
b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung công việc	ĐV thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I Dự án có cấu phần xây dựng				
1	Xác định trường hợp phải điều chỉnh dự án ĐTXD	CĐT, Đơn vị TVTK, đơn vị TVGS, đơn vị thi công (nếu có)	- Đ61 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K18 Đ1 Luật số 62; - Đ46 Luật ĐTC số 58; - K2 Đ 11 NĐ số 40.	
1.1	Điều chỉnh CTrĐT khi thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên, vượt TMBT dự án so với TMBT đã được cấp có thẩm quyền quyết định CTrĐT	CĐT, CQ chuyên môn quản lý ĐTC, CQ có TQ	- K5 Đ46 Luật ĐTC số 58; - Điểm d K1 Đ22 NĐ số 40.	
1.2	CQ có TQ chấp thuận khi thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm xây dựng (<i>Không phải điều chỉnh CTrĐT</i>)	CĐT, CQ chuyên môn về xây dựng, người có TQ	- K4 Đ61 Luật XD năm 2014	CĐT trình chủ trương điều chỉnh DA
2	- Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ - dự toán khảo sát lập dự án ĐTXD điều chỉnh (nếu cần); - Điều chỉnh KH LCNT, HĐ tư vấn (nếu cần).	CĐT, Đơn vị tư vấn	- K1, 2 Điều 10 NĐ số 10.	
3	Lập Hồ sơ dự án ĐTXD điều chỉnh	CĐT, Đơn vị tư vấn		
4	Thẩm định Hồ sơ dự án ĐTXD điều chỉnh	Sở quản lý XD chuyên ngành/Phòng KT,HT&ĐT cấp huyện	- Nội dung TĐ của CQ chuyên môn về XD theo các Đ16, 17, 18 và 19 NĐ số 175 đối với các trường hợp tại K2 Đ23 NĐ số 175. - Nội dung TĐ của người quyết định đầu tư theo Đ15 NĐ số 175.	
5	Phê duyệt điều chỉnh dự án	Người quyết định đầu tư	K3 Đ46 Luật ĐTC số 58	
II. Dự án không có cấu phần xây dựng				
1	Xác định các trường hợp được thực hiện điều chỉnh dự án	CĐT	K2 Đ46 Luật ĐTC số 58	
2	Thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án	Người có TQ	K3 Đ46 Luật ĐTC số 58	
3	Điều chỉnh CTrĐT trước khi điều chỉnh DA, trong trường hợp thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân	CĐT, CQ chuyên môn quản lý ĐTC, Người/Cấp có TQ	- K5 Đ46 Luật ĐTC số 58; - Điểm d K1 Đ22 NĐ số 40.	

	sách cấp trên, vượt TMĐT dự án so với TMĐT đã được cấp có thẩm quyền quyết định CTrĐT			
4	Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án	CĐT, CQ chuyên môn quản lý ĐTC, Người có TQ	K2 Đ43 Luật ĐTC số 58; Điểm a K3 Đ22 NĐ số 40;	

II. Điều chỉnh thiết kế - dự toán

1. Sơ đồ tổng quát



2. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ KS,TK xây dựng điều chỉnh, bao gồm dự toán (nếu có)	CĐT, Đơn vị tư vấn	- Luật XD 2014, Luật số 62; - Các Đ 29÷31 và Đ36 NĐ số 175.	
2	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ KS,TK xây dựng điều chỉnh, bao gồm cả dự toán (nếu có)	CĐT	- Đ76 Luật XD năm 2014 được sửa đổi tại Luật số 62; - Đ85 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K27 Đ1 Luật số 62; - Đ14 NĐ số 10.	
3	Điều chỉnh KH LCNT, hợp đồng tư vấn (nếu cần)	CĐT, Đơn vị tư vấn		
4	Lập Hồ sơ thiết kế điều chỉnh	CĐT, đơn vị tư vấn	- Các Đ79, 80 Luật XD năm 2014; - Các Đ35,37,40, 41 và 42 NĐ số 175; - Các Đ11, 12 NĐ số 10.	
5	Thẩm định thiết kế điều chỉnh	CĐT	Đ82 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K24 Đ1 Luật số 62	CĐT có trách nhiệm tổng hợp KQ thẩm định của CQ chuyên môn về XD

5.1.	Trường hợp thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu của kết cấu chịu lực, biện pháp tổ chức thi công ảnh hưởng đến an toàn chịu lực			
a)	Công tác thẩm định của CĐT	CĐT	Đ83 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K25 Đ1 Luật số 62.	
b)	Công tác thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng Theo quy định: - Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại. Phân đấu thực hiện: - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 20 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 15 ngày đối với công trình còn lại.	Sở quản lý XD công trình chuyên ngành/ Phòng KT, HT&ĐT	- K2 Đ83a Luật XD năm 2014 được bổ sung tại K26 Điều 1 tại Luật số 62; - Các Đ43÷47 NĐ số 175.	Các mẫu số 13, mẫu số 14
5.2.	Trường hợp KHÔNG thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu của kết cấu chịu lực, biện pháp tổ chức thi công ảnh hưởng đến an toàn chịu lực			
a)	Công tác thẩm định của CĐT	CĐT	Đ83 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K25 Đ1 Luật số 62	
6	Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	CĐT	- K8 Đ82 Luật XD năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại K24 Đ1 Luật số 62; - Đ48 NĐ số 175; - Đ14 NĐ số 10.	Mẫu số 15

III. Kết thúc dự án

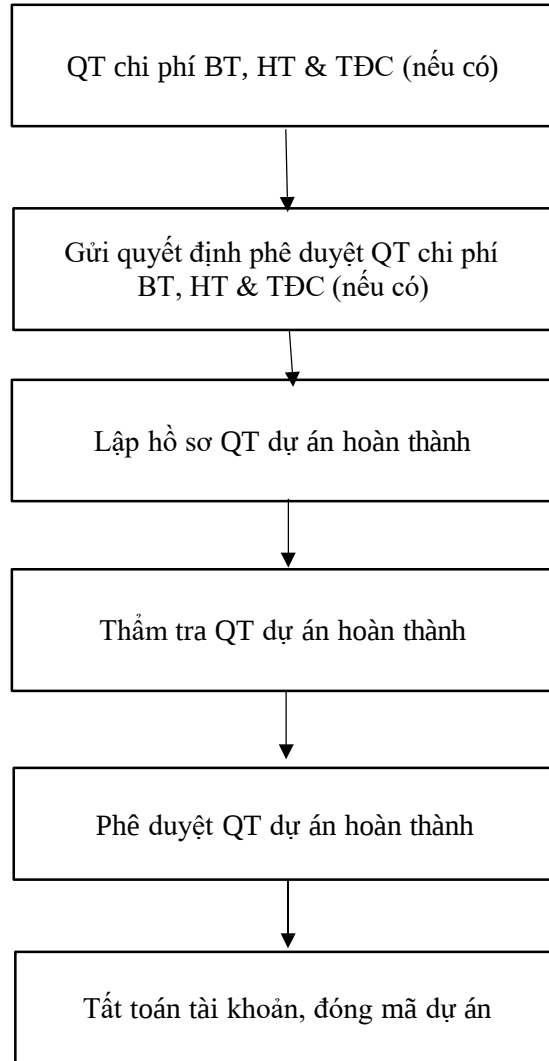
1. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng (Đã được mô tả tại Phần II biểu của mục 2.4.2. Kiểm tra công tác nghiệm thu thi công xây dựng công trình).

2. Bàn giao công trình xây dựng đưa vào sử dụng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Bàn giao các tài liệu gồm bản vẽ hoàn công, quy trình hướng dẫn vận hành, quy trình bảo trì công trình, danh mục các TB, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu cần thiết khác có liên quan.	Chủ đầu tư, Các nhà thầu thi công XDCT	Điều 124 Luật XD năm 2014	
	*Lập bản vẽ hoàn công		Phụ lục IIB tại NĐ số 06.	

3. Trình tự, thủ tục quyết toán dự án hoàn thành

a. Sơ đồ tổng quát



b. Quy trình chi tiết.

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Quyết toán chi phí BT, HT & TĐC (nếu có)				
1	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB báo cáo QT chi phí BT, HT & TĐC trình Chủ tịch UBND cùng cấp với cấp có TQ phê duyệt DA BT, HT& TĐC để phê duyệt QT chi phí BT, HT&TĐC cư hoàn thành	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB; Chủ tịch UBND cấp huyện	- Điểm b K3 Đ32 ND số 99;	
Bước 2: Gửi quyết định phê duyệt QT chi phí BT, HT & TĐC (nếu có)				
1	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB gửi QĐ phê duyệt tới CĐT dự án ĐTXD công trình để tổng hợp vào báo cáo QT vốn ĐTC dự án hoàn thành chung của toàn bộ DA.	Tổ chức làm nhiệm vụ BT, GPMB; CĐT	Điểm b K3 Đ32 ND số 99.	

Bước 3: Lập hồ sơ QT dự án hoàn thành				
1	Lập hồ sơ QT DA hoàn thành. *Thời gian tối đa theo quy định: - DA QTQG: 09 tháng; - DA nhóm A: 09 tháng; - DA nhóm B: 06 tháng; - DA nhóm C: 04 tháng.	CĐT; các nhà thầu	- Đ34 NĐ số 99; - Đ47 NĐ số 99.	Các mẫu từ mẫu số 32 đến mẫu số 39
2	LCNT kiểm toán để kiểm toán báo cáo QT dự án hoàn thành (bắt buộc đối với DA nhóm A); dự án nhóm B, C - việc thực hiện kiểm toán báo cáo QT do Người quyết định đầu tư quyết định.	CĐT	- Luật ĐT năm 2023; - NĐ số 24; - K3 Đ35 NĐ số 99.	
Bước 4: Thẩm tra QT dự án hoàn thành				
1	Tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm tra QT: *Thời gian tối đa theo quy định: - DA QTQG: 08 tháng; - DA nhóm A: 08 tháng; - DA nhóm B: 04 tháng; - DA nhóm C: 03 tháng.	Sở TC/Phòng TC-KH cấp huyện	Các điều từ điều 34÷44 NĐ số 99	Mẫu số 40
Bước 5: Phê duyệt QT dự án hoàn thành				
1	Thẩm quyền phê duyệt QT:			
-	Dự án hoặc DA thành phần	Chủ tịch UBND tỉnh/Chủ tịch UBND cấp huyện	Điểm a K1 Đ35 NĐ số 99.	
-	Dự án nhóm A	Chủ tịch UBND tỉnh	- Điểm b K1 Đ35 NĐ số 99;	
-	Dự án nhóm B, C	Chủ tịch UBND tỉnh/Chủ tịch UBND cấp huyện		
2	Hồ sơ trình phê duyệt QT vốn ĐTC dự án hoàn thành	Sở TC/Phòng TC-KH cấp huyện	Đ45 NĐ số 99.	Mẫu số 41
3	Phê duyệt QT vốn ĐTC dự án hoàn thành: *Thời gian tối đa theo quy định: - Dự án QTQG: 01 tháng; - Dự án nhóm A: 01 tháng; - Dự án nhóm B: 20 ngày; - Dự án nhóm C: 15 ngày;	Người có TQ phê duyệt QT	Đ47 NĐ số 99	
Bước 6: Tắt toán tài khoản, đóng mã dự án đầu tư XDCB				

1	1.1.Điều kiện tắt toán TK, đóng mã dự án: - Các DA đã được phê duyệt QT hoàn thành, đã hoàn thành thủ tục TT công nợ phải thu, phải trả; DA đã được thu hồi hết số dư tạm ứng theo chế độ quy định. - TK tắt toán khi số dư của TK bằng 0. 1.2.Hồ sơ tắt toán TK: - Văn bản của CĐT, BQLDA đề nghị tắt toán TK - Bảng đối chiếu DT và tình hình sử dụng kinh phí NSNN hoặc bảng xác nhận số dư TK tiền gửi	CĐT, BQLDA	- K2 Đ11 TT số 18; - Đ13 NĐ số 11	
2	- Đối chiếu số liệu, xác nhận số dư và thực hiện tắt toán TK cho đơn vị - Gửi thông báo tắt toán tài khoản của KB cho CĐT, BQLDA - Hàng năm lập Bảng thống kê các đơn vị có quan hệ với NS ngừng hoạt động gửi CQTC chính đồng cấp làm thủ tục đóng mã DA.	KBNN	NĐ số 11; TT số 185	Mẫu số 08-MSNS-BTC
3	STC thực hiện đóng mã DA	STC	TT số 185	

4. Bảo hành, bảo trì công trình xây dựng

4.1. Bảo hành công trình xây dựng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Trách nhiệm bảo hành CTXD	Các nhà thầu thi công, cung ứng TB	- K1 Đ125 Luật XD năm 2014; - Các Đ28, 29 NĐ số 06.	
2	Nội dung bảo hành		K2 Đ125 Luật XD năm 2014	
3	Thời gian bảo hành		- K3 Đ125 Luật XD năm 2014 - K5, K6 Đ28 NĐ số 06.	

4.2. Bảo trì công trình xây dựng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Lập và phê duyệt quy trình bảo trì CTXD	Nhà thầu TKXD; Nhà thầu cung cấp, lắp đặt TB; CĐT; Chủ sở hữu/Người QLSD CT	- Đ126 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K47 Đ1 Luật số 62; - Đ31 NĐ số 06.	
2	Lập kế hoạch và DT kinh phí bảo trì CTXD	Chủ sở hữu/Người QLSD CT	- Đ32 NĐ số 06	
3	Thực hiện bảo trì và QLCL công việc bảo trì.	Chủ sở hữu/ Người QLSD CT	- Đ126 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K47 Đ1 Luật số 62; - Đ33 NĐ số 06.	
4	Đánh giá an toàn công trình.	UBND tỉnh; Tổ chức đánh giá an toàn CT; Chủ sở hữu/ Người QLSD CT	- K4,5 Đ126 Luật XD năm 2014 sửa đổi, bổ sung tại K47 Đ1 Luật số 62; - Các Đ36 ÷ 39 NĐ số 06.	
5	Lập và quản lý hồ sơ bảo trì CTXD	CĐT; Chủ sở hữu/Người QLSD CT	- K7, K8 Đ34 NĐ số 06.	

5. Xử lý tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án

5.1. Đối với tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng trong dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản, việc xử lý tài sản sau khi dự án kết thúc được thực hiện theo các hình thức sau đây: Điều chuyển; Bán; Thanh lý; Giao doanh nghiệp quản lý, sử dụng; Hình thức khác theo quy định của pháp luật.	BQLDA, Sở Tài chính, Chủ tịch UBND tỉnh, đối tượng thụ hưởng	- Điều 104 của Luật QLSDTSC năm 201 - Điều 42, 43 và Điều 45 của Luật QLSDTSC năm 2017 - Điều 91, 92 và 93 NĐ số 151	Mẫu số 71

5.2. Đối với tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án mà đối tượng thụ hưởng kết quả dự án đã được xác định cụ thể trong dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Trong thời hạn 60 ngày (đối với công trình xây dựng), 30 ngày (đối với tài sản khác), kể từ ngày hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho đối tượng thụ hưởng để đưa vào khai thác, sử dụng theo mục tiêu dự án	BQLDA, đối tượng thụ hưởng	- Điểm a khoản 2 Điều 94 NĐ số 151	Mẫu số 70
2	Việc hạch toán, quản lý tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án sau khi bàn giao	Đối tượng thụ hưởng	- Điểm b khoản 2 Điều 94 NĐ số 151	
3	Việc xác định nguyên giá tài sản cố định để hạch toán được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan nhà nước; chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.	Đối tượng thụ hưởng	- Điểm c khoản 2 Điều 94 NĐ số 151	

PHẦN B

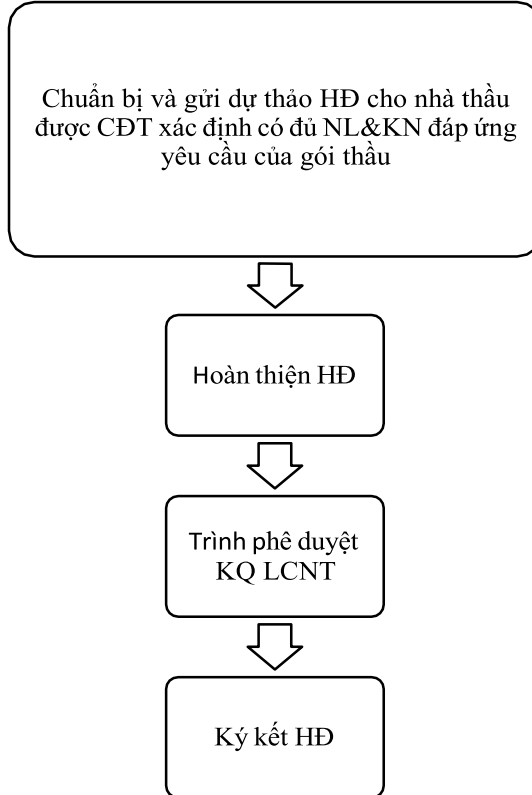
CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

Phụ lục 1

QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

1. Quy trình chỉ định thầu rút gọn (trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện gói thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu).

a. Sơ đồ tổng quát



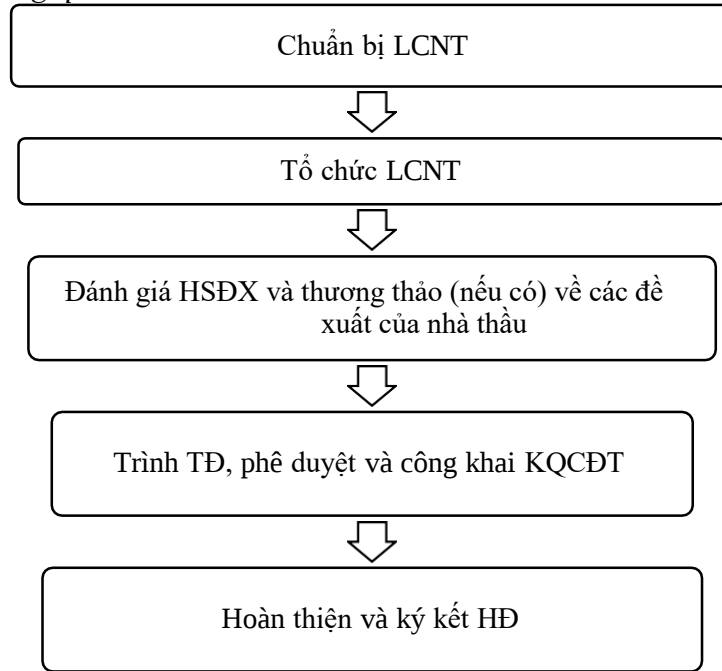
b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Chuẩn bị và gửi dự thảo HĐ cho nhà thầu được CĐT xác định có đủ NL&KN đáp ứng yêu cầu của gói thầu	BMT	- Điểm a K2 Đ78 NĐ số 24	Mẫu số 42
2	Hoàn thiện HĐ	BMT và nhà thầu	- Điểm b K2 Đ78 NĐ số 24	Mẫu số 43
3	Trình, phê duyệt KQLCNT Công khai kết quả chỉ định thầu trên Hệ thống mạng DTQG	CĐT CĐT	- Điểm c K2 Đ78 NĐ số 24 - K2 Đ23 Luật ĐT năm 2023; - Điểm e K 2 Đ78 NĐ số 24;	
4	Ký kết HĐ	CĐT và nhà thầu	- K2 Đ23 Luật ĐT năm 2023; - Điểm d K 2 Đ78 NĐ số 24; - NĐ số 37, NĐ số 50	Mẫu số 44 và Mẫu số 45

5	Quản lý thực hiện Hợp đồng	CĐT	- K2 Đ23 Luật ĐT năm 2023; - Điểm đ K2 Đ78 NĐ số 24; - Khoản 3 Điều 33 Nghị định 24/2024/NĐ-CP	
---	----------------------------	-----	--	--

2. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu (Việc chỉ định thầu phải được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày phê duyệt hồ sơ yêu cầu đến ngày ký kết hợp đồng; trường hợp gói thầu có quy mô lớn, phức tạp không quá 90 ngày)

a. Sơ đồ tổng quát



b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lập HSYC	BMT	Điểm a K2 Đ76 NĐ số 24	Mẫu số 46
2	Trình thẩm định, phê duyệt HSYC	BMT, CĐT	Điểm b K2 Đ76 và Điều 129 NĐ số 24	Mẫu số 47
3	Xác định nhà thầu dự kiến được mời nhận HSYC	CĐT	Điểm c K2 Đ76 NĐ số 24	

Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Phát hành HSYC	BMT	- K3 Đ76 NĐ số 24	
2	Chuẩn bị và nộp HSDX	Nhà thầu		
Bước 3: Đánh giá Hồ sơ đề xuất và thương thảo (nếu có) về các đề xuất của nhà thầu				
1	Đánh giá HSDX và thương thảo (nếu có) các đề xuất của nhà thầu	BMT và nhà thầu	- K4 Đ76 NĐ số 24	Mẫu số 48
Bước 4: Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu				
1	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu	BMT, CĐT	- Điều 31 và K5 Đ76 NĐ số 24	Mẫu số 49
Bước 5: Hoàn thiện và ký kết HĐ				
1	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	CĐT, BMT và nhà thầu	- Các điều 32, 33 NĐ số 24; - K6 Đ76 NĐ số 24 - NĐ số 37, NĐ số 50.	Mẫu số 44 và Mẫu số 45

3. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư gửi hồ sơ cho nhiều hơn một nhà thầu (quy định tại Điều 77 NĐ số 24)

Những điểm khác so với Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu:

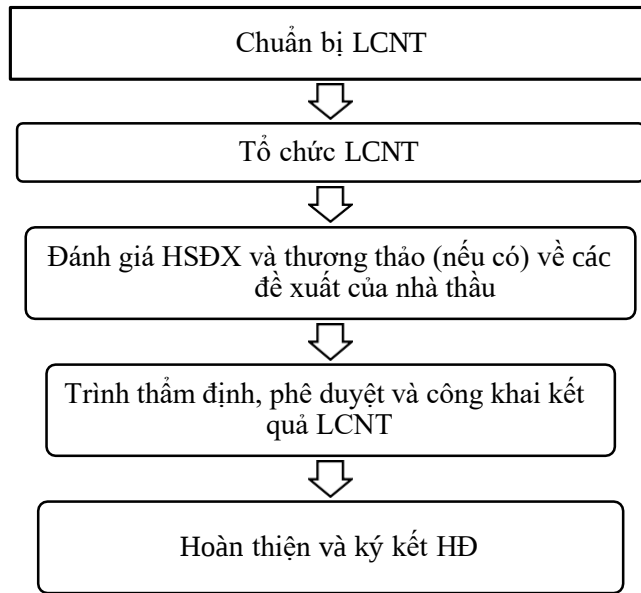
(1). Tại bước chuẩn bị LCNT: Thay vì xác định nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu thì chủ đầu tư xác định tối thiểu 03 nhà thầu dự kiến được mời nhận HSYC (không phải đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu dự kiến được mời nhận HSYC).

(2). Tại bước đánh giá và làm rõ HSDX có thêm nhiệm vụ xếp hạng nhà thầu theo quy định trong HSYC.

(3). Bước thương thảo hợp đồng (nếu có) thực hiện theo quy định tại K5 Điều 77 NĐ số 24.

4. Quy trình chào hàng cạnh tranh qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ

a. Sơ đồ tổng quát

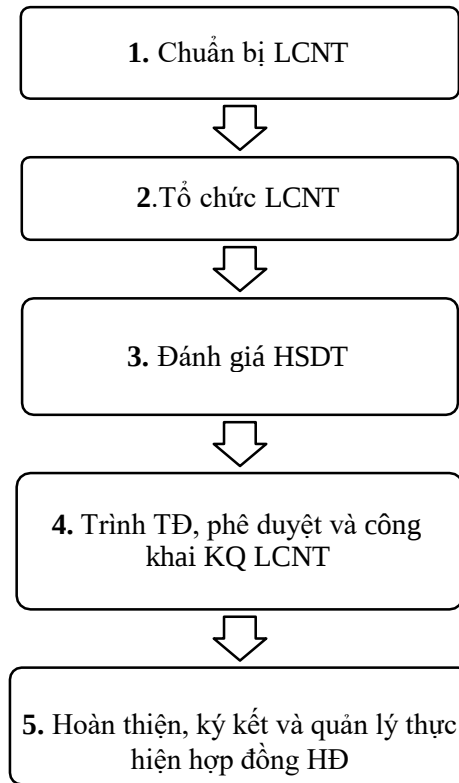


b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lập HSYC	BMT	Điểm a K2 Đ77 NĐ số 24	Mẫu số 46
2	Trình thẩm định, phê duyệt HSYC	BMT, CĐT	Điểm b K2 Đ77 và Điều 129 NĐ số 24	Mẫu số 47
3	Xác định danh sách nhà thầu dự kiến được mời nhận HSYC	CĐT	Điểm c K2 Đ77 NĐ số 24	
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Phát hành HSYC	BMT	- K3 Đ77 NĐ số 24	
2	Chuẩn bị và nộp HSDX	Nhà thầu		
Bước 3: Đánh giá Hồ sơ đề xuất và thương thảo (nếu có) về các đề xuất của nhà thầu				
1	Đánh giá HSDX và thương thảo (nếu có) các đề xuất của nhà thầu	BMT và nhà thầu	- K4, K5 Đ77 NĐ số 24	Mẫu số 48
Bước 4: Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu				
1	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu	BMT, CĐT	- Điều 31 và K6 Đ77 NĐ số 24	Mẫu số 49
Bước 5: Hoàn thiện và ký kết HĐ				
1	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	CĐT, BMT và nhà thầu	- Các điều 32, 33 NĐ số 24; - K7 Đ77 NĐ số 24 - NĐ số 37, NĐ số 50.	Mẫu số 44 và Mẫu số 45

5. Quy trình Đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (Điều 30 Luật; các điều từ điều 22÷33 NĐ 24)

a. Sơ đồ tổng quát



b. Quy trình chi tiết

b1. Quy trình lựa chọn danh sách ngắn

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
a) Lựa chọn danh sách ngắn đối với đấu thầu rộng rãi				
1	Lập HSMST	BMT	Điểm a K1 Đ23 NĐ số 24	
2	Trình thẩm định, phê duyệt HSMST	BMT, CĐT	Điểm b K1 Đ23 và Điều 129 NĐ số 24	
3	Thông báo MST	BMT	- Điểm c K1 Đ23 NĐ số 24 - Điểm b K1 Đ8 Luật đấu thầu 2023	
4	Phát hành HSMST		- Điểm d K1 Đ23 NĐ số 24	
5	Tiếp nhận và quản lý HSDST	BMT	- Điểm đ K1 Đ23 NĐ số 24	
6	Mở và đánh giá HSDST	BMT	- Điểm e K1 Đ23 NĐ số 24	
7	Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả sơ tuyển	BMT, CĐT	- Điểm g K1 Đ23 NĐ số 24	
8	Công khai danh sách ngắn	CĐT, BMT	- Điểm h K1 Đ23 NĐ số 24 - Điểm b K1 và K 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu 2023	
b) Lựa chọn danh sách ngắn đối với đấu thầu hạn chế				

1	Xác định, phê duyệt danh sách ngắn	CĐT	- Điểm a K2 Đ23 NĐ số 24	
2	Đăng tải danh sách ngắn	CĐT, BMT	- Điểm b K2 Đ23 NĐ số 24 - Điểm b K1 và K4, Đ8 của Luật Đấu thầu.	

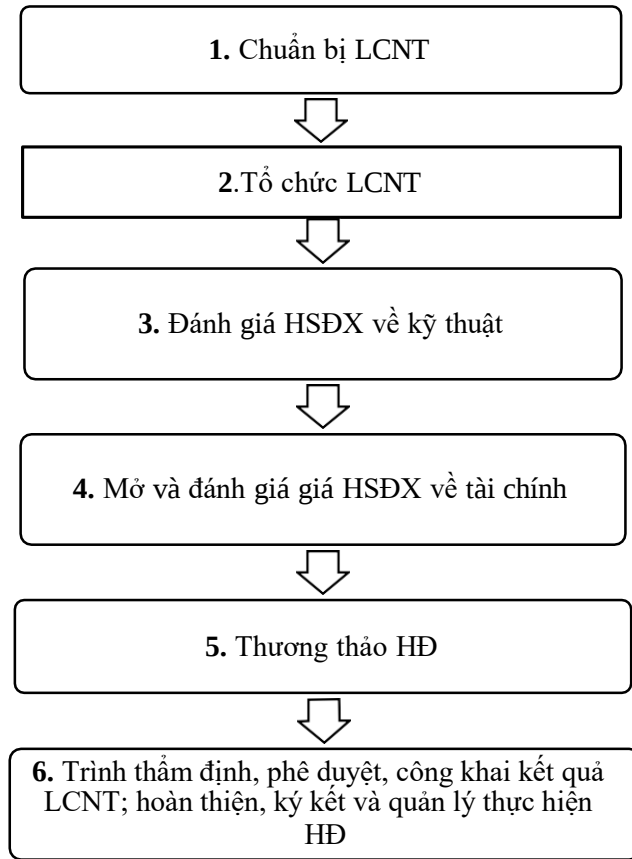
b2. Quy trình chi tiết đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần, Người có thẩm quyền quyết định và phải được ghi trong KH LCNT)	BMT, CĐT	- Điểm a K1 Đ22 NĐ số 24; - Điều 23 NĐ số 24;	
2	Lập HSMT	BMT	- Đ24 NĐ số 24; - Đ4 TT số 22	Mẫu số 51, Mẫu số 56
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Đơn vị thẩm định, CĐT và BMT	- Đ21, Đ129 Luật ĐT năm 2023; - Đ25 NĐ số 24; - Các Đ4, 25 TT 22 - Đ2 TT số 23	Mẫu số 52
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Thông báo mời thầu được áp dụng đối với trường hợp không áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn (thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu)	BMT	- Điểm b K1 Đ8 của Luật Đấu thầu - Điểm a K1 Đ26 NĐ số 24; - Các Đ17, 18 TT số 22	
	Thông báo mời thầu áp dụng đối với gói thầu áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn (thư mời thầu được gửi đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn)		- Điểm b, K1, Đ26 NĐ số 24 - Các Đ17, 18 TT số 22	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Đ26 NĐ số 24; - Đ18 TT số 22;	
3	Chuẩn bị HSDT, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu	- K3 Đ26, NĐ số 24; - Đ17, Đ18 TT số 22.	Mẫu số 57
4	Mở thầu:	BMT, Nhà thầu	- K4 Đ26 NĐ số 24; - Đ28 TT số 22;	Mẫu số 58
Bước 3: Đánh giá HSDT				
1	Làm rõ HSDT	BMT, Nhà thầu	Đ27, Đ28 NĐ số 24;	
2	Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch	Nhà thầu, BMT	Đ27, Đ29 NĐ số 24;	
3	Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	Đ27, K1 Đ30 NĐ số 24	
4	Đánh giá tính hợp lệ của HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	Đ27, K2 Đ30 NĐ số 24	
5	Đánh giá về NLKN	Tổ chuyên gia đấu thầu	Đ27, K3 Đ30 NĐ số 24	
6	Đánh giá về kỹ thuật và tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	Đ27, K4 Đ30 NĐ số 24	
7	Báo cáo đánh giá HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Đ27, K5 Đ30; Đ31 NĐ số 24; - Đ4 TT số 22.	Mẫu số 53, Mẫu số 59

8	Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT	BMT, CĐT	- Đ27, Đ31 NĐ số 24; - Đ4 TT số 22.	
Bước 4: Hoàn thiện, ký kết hợp đồng				
1	TB mời nhà thầu trúng thầu đến hoàn thiện Hợp đồng	CĐT, BMT, Nhà thầu trúng thầu	K1 Điều 32 NĐ số 24;	
2	Ký kết Hợp đồng	CĐT và nhà thầu	- K2 Đ32 NĐ số 24; - Đ4 TT số 22	Các mẫu 43, 54
Bước 5: Quản lý thực hiện Hợp đồng				
1	Quản lý thực hiện Hợp đồng	CĐT và nhà thầu	- K1,2, 3 Đ 33 NĐ số 24; - NĐ số 37; NĐ số 50	Mẫu số 44 và 45

6. Quy trình đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng, phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (Điều 31 Luật Đấu thầu; các điều từ điều 34÷44 NĐ 24).

a) Sơ đồ tổng quát



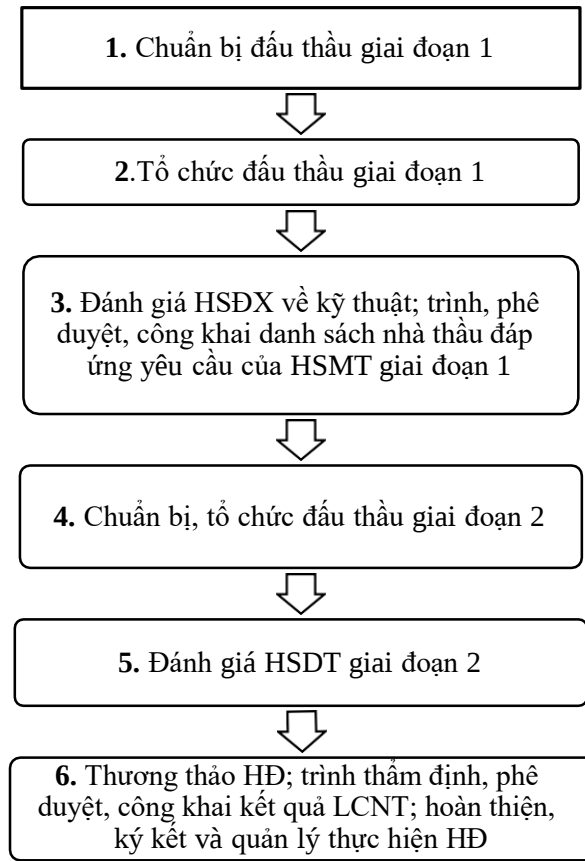
b) Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lựa chọn DS ngắn (nếu cần thiết)	BMT	- Điểm a K1 Đ 34 NĐ số 24; - Các Đ14, 15 TT số 22	
2	Lập HSMT	BMT	- Điều 35, 36 NĐ số 24; - Điều 4 TT số 22.	Mẫu số 60
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- Đ37, Đ129 NĐ số 24. - Đ4, 25 TT số 22.	Mẫu số 52
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Thông báo mời thầu được áp dụng đối với trường hợp không áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn (thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu)	BMT	- Điểm b K1 Đ8 của Luật Đấu thầu - Điểm a K1 Đ38 NĐ số 24; - Các Đ17 TT số 22	
	Thông báo mời thầu áp dụng đối với gói thầu áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn (thư mời thầu được gửi đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn)		- Điểm b, K1, Đ38 NĐ số 24 - Các Đ17 TT số 22	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Đ26 và K2 Đ38 NĐ số 24; - Đ18 TT số 22.	
3	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu, BMT	- K3 Đ38 NĐ số 24; - Đ18 TT số 22.	
4	Mở HSDX về kỹ thuật	BMT, các nhà thầu	- K4 Đ38 NĐ số 24; - Đ28 TT số 22;	Mẫu số 61
Bước 3: Đánh giá HSDX về kỹ thuật				
1	Làm rõ HSDT và sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).	BMT, Nhà thầu	- Đ27, Đ28, Đ29, Đ39 NĐ số 24;	
2	Kiểm tra và đánh giá HSDX về kỹ thuật			
a	Đánh giá tính hợp lệ của HSDX về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Đ27, Đ40 NĐ số 24; - Đ29 TT số 22.	
b	Đánh giá về NLKN			
c	Đánh giá về kỹ thuật			Mẫu số 62
d	Trình, thẩm định và phê duyệt KQĐG về kỹ thuật	BMT, CĐT		Mẫu số 63
đ	Thông báo kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật và đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng về kỹ thuật trên Hệ thống mạng DTQG	BTM	- Đ27 NĐ số 24; - K5 Đ40 NĐ số 24; - Đ29 TT số 22.	Mẫu số 64
Bước 4: Mở và đánh giá HSDX về tài chính				

1	Mở HSĐX về tài chính (BB mở thầu phải được đăng tải trên hệ thống mạng ĐTQG trong thời hạn 24h kể từ thời điểm mở thầu)	BMT, Nhà thầu	- Đ41 NĐ số 24; - Các Đ28, 29 TT số 22	Mẫu số 66
2	Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của HSĐX về tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	- K1,2 Đ42 NĐ số 24; - Đ29 TT số 22.	
3	Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu	Tổ chuyên gia đấu thầu	- K3 Đ42 NĐ số 24; - Đ29 TT số 22.	
Bước 5: Thương thảo HĐ				
1	Bêm mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT	- Đ43 NĐ số 24; - Đ4 TT số 22.	Mẫu 54
2	Thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu		
Bước 6: Trình thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả LCNT; hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ				
1	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT	BMT, CĐT, Đơn vị thẩm định	- Đ31; K4 Đ44 NĐ số 24; - Các Đ4, 30 TT số 22.	Mẫu số 49
2	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trung thầu	- Các điều 32,33; K2 Đ44 NĐ số 24; - Đ30 TT số 22.	

7. Quy trình đấu thầu rộng rãi, hạn chế không qua mạng; phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ (Điều 32 Luật Đấu thầu; Các điều từ điều 45÷50 NĐ số 24)

a) Sơ đồ tổng quát:



b) Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn 1				
1	Lựa chọn DS ngắn (nếu cần thiết)	BMT	- Đ23; K1 Đ45 NĐ số 24; - Các Đ14, 15 TT số 22	
2	Lập HSMT giai đoạn 1	BMT	- K1,2 Điều 24; K2Đ45 NĐ số 24; - Điều 4 TT số 22.	Mẫu số 60
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tổ thẩm định, BMT và CĐT	- K3Đ45, Đ129 NĐ số 24. - Đ4, 25 TT số 22.	Mẫu số 52
Bước 2: Tổ chức đấu thầu giai đoạn 1				

1	Mời thầu giai đoạn 1 thực hiện theo K1 Điều 26 NĐ 24	BMT	- K1 Đ26 và K1Đ46 NĐ số 24; - Đ17 TT số 22.	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Đ26 và K2 Đ46 NĐ số 24; - Đ18 TT số 22.	
3	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu, BMT	- K3 Đ26; K3Đ46 NĐ số 24; - Đ18 TT số 22.	
4	Mở HSDX về kỹ thuật	BMT, các nhà thầu	- K4 Đ26; K4Đ46 NĐ số 24; - Đ28 TT số 22;	Mẫu số 61

Bước 3: Đánh giá HSDX về kỹ thuật; trình phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1

1	Đánh giá HSDT	Tổ chuyên gia	- Đ27, K1Đ47 NĐ số 24; - Đ29 TT số 22.	
2	Làm rõ HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ28, K2Đ47 NĐ số 24;	
3	Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1; đăng tải trên Hệ thống MĐTQG chậm nhất 05 ngày kể từ ngày phê duyệt	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- Đ31, K3Đ47 NĐ số 24; - Đ29 TT số 22.	Mẫu số 63

Bước 4: Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn 2

1	Trao đổi về HSDT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K1 Đ48 NĐ số 24;	
2	Lập HSMT giai đoạn 2	BMT	- K1,2 Đ24; K2 Đ48 NĐ số 24.	
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- K3 Đ48; Đ129 NĐ số 24.	
4	Tổ chức đấu thầu			
a	Phát hành HSMT giai đoạn 2 cho các nhà thầu trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K2Đ26; điểm a K4 Đ48 NĐ số 24;	
b	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu		- K3Đ26; điểm b K4 Đ48 NĐ số 24;	
5	Mở thầu	BMT, các nhà thầu	- K4Đ26; K5 Đ48 NĐ số 24;	

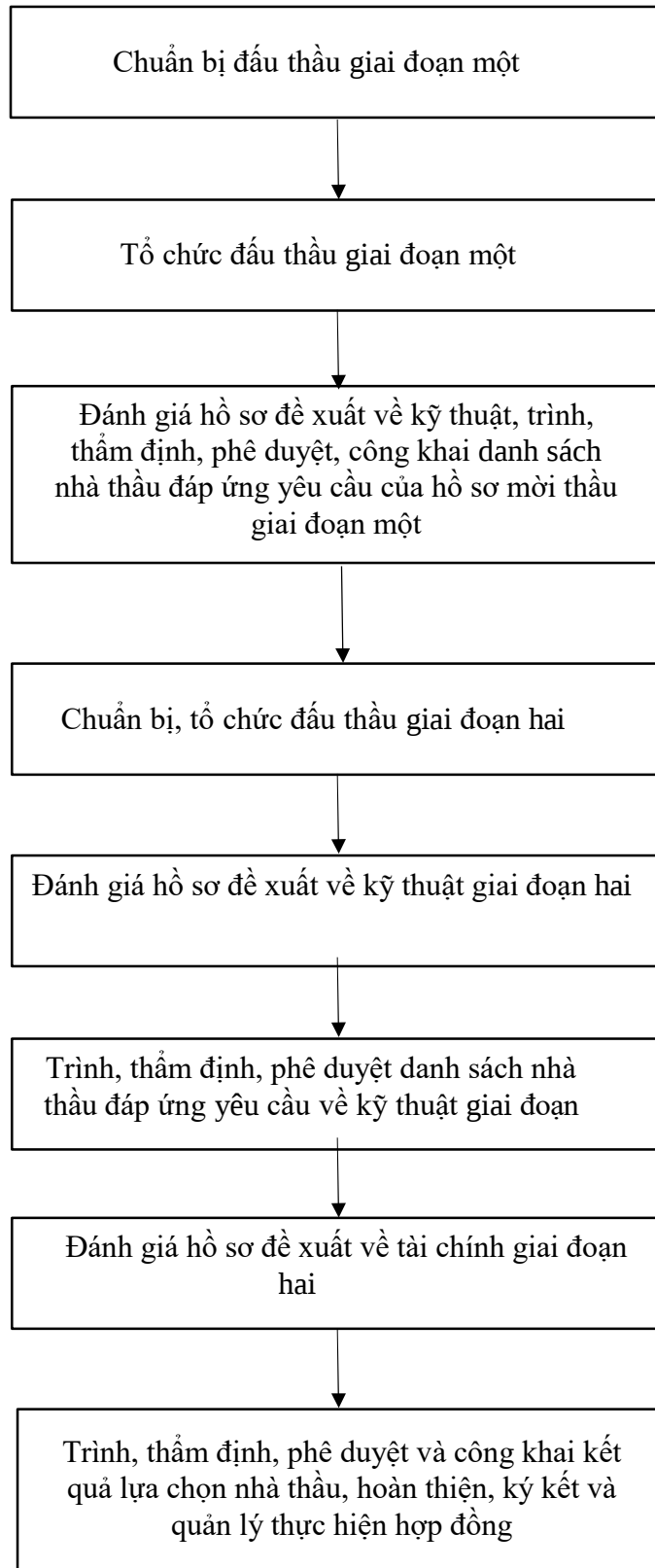
Bước 5: Đánh giá HSDT giai đoạn 2

1	Nguyên tắc đánh giá HSDT	BMT	- Đ27, K1Đ49 NĐ số 24; - Các Đ28, 29 TT số 22	Mẫu số 66
2	Làm rõ HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ28, K2 Đ49 NĐ số 24;	

			- Đ29 TT số 22.	
3	Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ29, K3 Đ49 NĐ số 24; - Đ29 TT số 22.	
4	Đánh giá HSDT	Tổ chuyên gia, BMT	- Đ30, K4 Đ49 NĐ số 24; - Đ29 TT số 22.	
Bước 6: Thương thảo HĐ; trình thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả LCNT; hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ				
1	BMT mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu	- Đ43; K1,2 Đ50 NĐ số 24; - Đ4 TT số 22.	Mẫu 54
2	Thương thảo HĐ			
3	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- Đ31; K3 Đ50 NĐ số 24; - Các Đ4, 30 TT số 22	Mẫu số 49
4	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trúng thầu	- Các điều 32,33; K4 Đ50 NĐ số 24; - Đ30 TT số 22.	

**8. Quy trình đấu thầu rộng rãi trong nước, phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ
(Điều 33 Luật Đấu thầu 22/2023)**

a) Sơ đồ tổng quát:



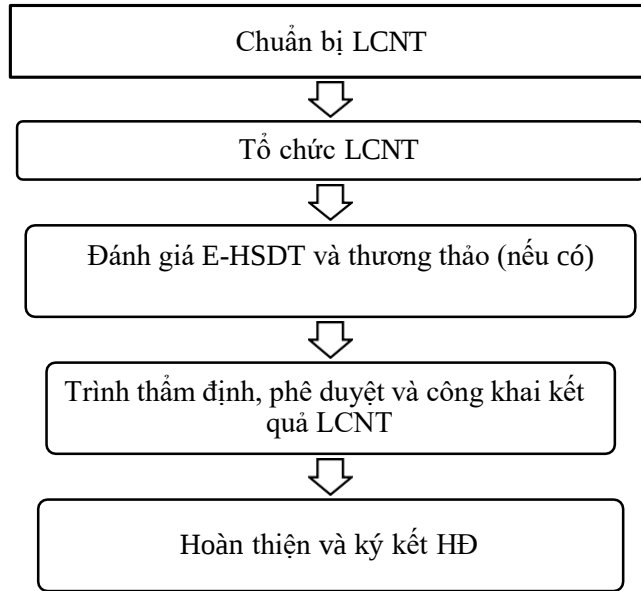
b) Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn 1				
1	Lựa chọn DS ngắn (nếu cần thiết)	BMT	- Đ23; K1 Đ51NĐ số 24;	
2	Lập HSMT giai đoạn 1	BMT	- K1,2 Điều 24; K2Đ51 NĐ số 24;	Mẫu số 60
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- K3Đ51, Đ129 NĐ số 24.	Mẫu số 52
Bước 2: Tổ chức đấu thầu giai đoạn 1				
1	Mời thầu giai đoạn 1	BMT	- K1 Đ26 và K1Đ52 NĐ số 24;	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Đ26 và K2 Đ52 NĐ số 24;	
3	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu, BMT	- K3 Đ26; K3Đ52 NĐ số 24;	
4	Mở HSDX về kỹ thuật	BMT, các nhà thầu	- K4 Đ26; K4Đ52 NĐ số 24;	Mẫu số 61
Bước 3: Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một				
1	Đánh giá HSDT	Tổ chuyên gia	- Đ27, K1Đ53 NĐ số 24;	
2	Làm rõ HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ28, K2Đ53 NĐ số 24;	
3	Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1; đăng tải trên Hệ thống MĐTQG chậm nhất 05 ngày kể từ ngày phê duyệt	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- Đ31, K3Đ53 NĐ số 24;	Mẫu số 63
Bước 4: Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai				
1	Trao đổi về HSDT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K1 Đ54 NĐ số 24;	
2	Lập HSMT giai đoạn 2	BMT	- K1,2 Đ24; K2 Đ54 NĐ số 24.	
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- K3 Đ54; Đ129 NĐ số 24.	
4	Tổ chức đấu thầu			
a	Phát hành HSMT giai đoạn 2 cho các nhà thầu trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K2Đ26; điểm a K4 Đ54 NĐ số 24;	
b	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu		- K3Đ26; điểm b K4 Đ54 NĐ số 24;	

5	Mở thầu	BMT, các nhà thầu	- K5Đ54; K4 Đ38 NĐ số 24;	
Bước 5: Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật giai đoạn hai				
1	Nguyên tắc đánh giá HSDT	BMT	- Đ27, K1Đ55 NĐ số 24;	Mẫu số 66
2	Làm rõ HSDT	BMT, các nhà thầu	- Đ28, K2 Đ55 NĐ số 24;	
Bước 6: Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai				
1	Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- Đ56, K1, K3 Đ130 NĐ số 24;	
2	Đăng tải danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	BMT	- K2 Đ56 NĐ số 24;	
Bước 7: Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính giai đoạn hai				
1	Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu	BMT	Đ27, K1Đ57 NĐ số 24;	Mẫu số 66
2	Làm rõ hồ sơ dự thầu	BMT và nhà thầu	Đ28, K2Đ57 NĐ số 24;	
3	Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch	BMT và nhà thầu	Đ29, K3Đ57 NĐ số 24;	
4	Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính	BMT	Đ42, K4Đ57 NĐ số 24;	
Bước 8: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng				
1	BMT mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu	- Đ43; K1,2 Đ58NĐ số 24;	Mẫu 54
2	Thương thảo HĐ			
3	Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- Đ31; K3 Đ58 NĐ số 24;	Mẫu số 49
4	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trúng thầu	- Các điều 32,33; K4 Đ58 NĐ số 24;	

9. Quy trình chào hàng cạnh tranh qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ

a. Sơ đồ tổng quát



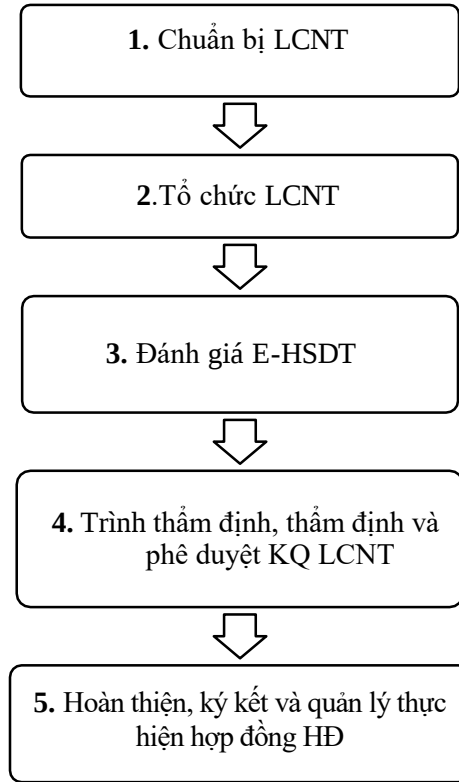
b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lập E- HSMT, Trình thẩm định	BMT	- K1 Điều 79 NĐ số 24	Mẫu số 60
2	Phê duyệt E-HSMT	CĐT	- K1 Điều 79 NĐ số 24	Mẫu số 68
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Phát hành E-HSMT	BMT	- K2, K3 Điều 79 NĐ số 24	
2	Chuẩn bị và nộp E-HSDT	Nhà thầu		
Bước 3: Đánh giá E-HSDT và thương thảo (nếu có)				
1	Mở E-HSDT	BMT và nhà thầu	- K2, K3 Điều 79 NĐ số 24	Mẫu số 66
1	Đánh giá E-HSDT và thương thảo (nếu có)	BMT và nhà thầu	- K2, K3 Điều 79 NĐ số 24	Mẫu số 62
Bước 4: Trình thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu				
1	Trình thẩm định	BMT	- Điều 31 và K4 Đ79 NĐ số 24	Mẫu số 49
2	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	CĐT		Mẫu số 69
Bước 5: Hoàn thiện và ký kết HĐ				

1	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	CĐT, BMT và nhà thầu	- Các điều 32, 33 NĐ số 24; - K5 Điều 79 NĐ số 24 - NĐ số 37, NĐ số 50.	
---	--	----------------------	---	--

10. Quy trình Đấu thầu rộng rãi trong nước qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (Điều 21, 30 Luật; Điều 97 NĐ 24)

a. Sơ đồ tổng quát



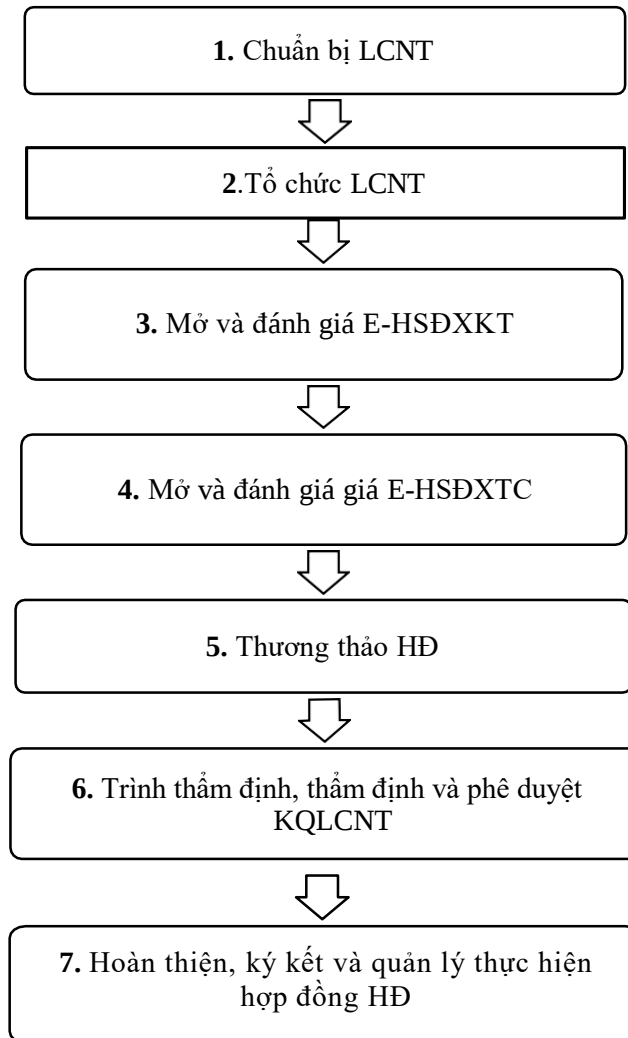
b. Quy trình chi tiết

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lập E-HSMT, trình thẩm định E-HSMT	BMT	- K1 Điều 97 - Điểm a K1 Điều 23 - Điều 24	NĐ số 24 Mẫu số 60
2	Thẩm định E-HSMT	Đơn vị thẩm định	- K1 Điều 97 - Điểm b K1 Điều 23 - Điều 25 - Điều 129	NĐ số 24 Mẫu số 52
3	Phê duyệt E-HSMT	CĐT	- K1 Điều 97 - Điều 129	NĐ số 24 Mẫu số 68
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Phát hành, sửa đổi, làm rõ E-HSMT	BMT	- K2 Điều 26 - K2 Điều 38 - Điều 18 TT số 22.	NĐ số 24;
2	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, sửa đổi, rút E-HSDT	Nhà thầu	- K2, K3 Điều 97 NĐ số 24; - Điều 28, 29 TT số 22	

Bước 3: Đánh giá E-HSDT				
1	Mở E-HSDT	BMT	- K2, K3 Điều 97 NĐ số 24; - Điều 28, 29 TT số 22	Mẫu số 66
2	Đánh giá E-HSDT	BMT	- Điểm e K1 Điều 23 - NĐ số 24	Mẫu số 62
Bước 4: Trình thẩm định, thẩm định và phê duyệt KQ LCNT				
1	Trình thẩm định	BMT	- Điều 31; K4 Điều 44 NĐ số 24; - Các Điều 4, 30 TT số 22.	Mẫu số 49
2	Thẩm định KQLCNT	Đơn vị thẩm định	- Điều 30 - TT số 22.	Mẫu số 55
3	Phê duyệt KQLCNT qua mạng	CĐT		Mẫu số 69
Bước 5: Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng HĐ				
1	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng HĐ	CĐT, BMT và nhà thầu	- Chương VIII- NĐ số 24 - Điểm b K1 và K4 Điều 8 của Luật Đấu thầu 2023 - Điều 31 - TT số 22.	

11. Quy trình đấu thầu rộng rãi trong nước qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia, phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (Điều 21, 31 Luật Đấu thầu; Điều 97 NBĐ 24).

a) Sơ đồ tổng quát



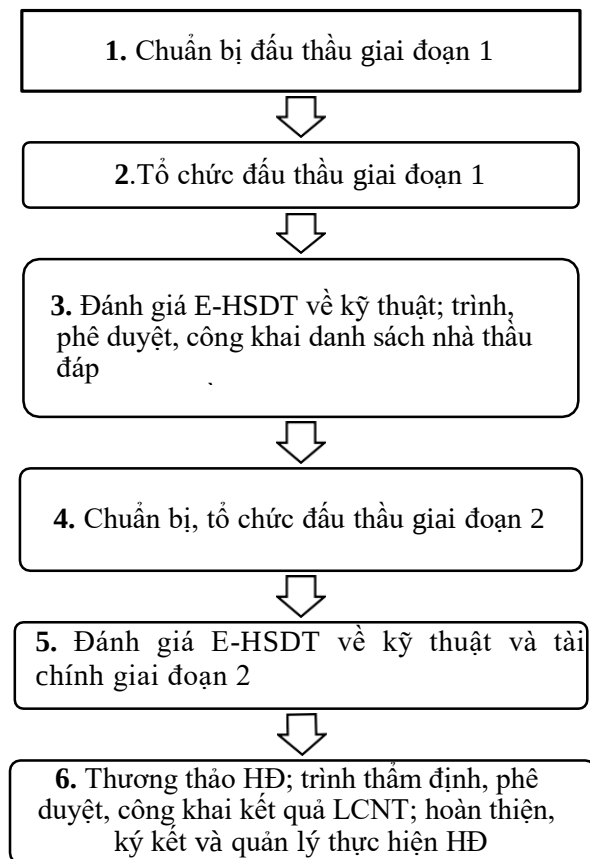
b) Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị LCNT				
1	Lập E-HSMT, trình thẩm định E-HSMT	BMT	- Điều 35, 36 NĐ số 24;	Mẫu số 60
2	Thẩm định E-HSMT	Đơn vị thẩm định	- Điều 4, Điều 25 TT số 22	Mẫu số 52
3	Phê duyệt E-HSMT	CĐT	- K1 Điều 97, Điều 129 NĐ số 24. - Điều 4, Điều 25 TT số 22.	Mẫu số 68
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Điều 26, K2 Điều 38 NĐ số 24; - Điều 18 TT số 22.	
2	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, sửa đổi, rút E-HSDT	Nhà thầu	- K3 Điều 38 NĐ số 24; - Điều 18 TT số 22.	
Bước 3: Mở và đánh giá E-HSĐXKT				
1	Mở E-HSĐXKT	BMT	- K2, K3 Điều 97 NĐ số 24; - Điều 28, 29 TT số 22	Mẫu số 61
1	Làm rõ E-HSĐXKT và sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).	BMT, Nhà thầu	- K4, K5 Điều 97 NĐ số 24;	
2	Kiểm tra và đánh giá E-HSĐXKT		- K2, K3 Điều 97 NĐ số 24; - Điều 29, 30 TT số 22.	
a	Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐXKT	Tổ chuyên gia đấu thầu		Mẫu số 62
b	Trình thẩm định KQĐG về E-HSĐXKT	BMT		Mẫu số 63
c	Thẩm định KQĐG về E-HSĐXKT và trình phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng YCKT	Đơn vị thẩm định		Mẫu số 64
d	Phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng YCKT	CĐT		Mẫu số 65
Bước 4: Mở và đánh giá E-HSĐXTC				
1	Mở E-HSĐXTC	BMT	- K2, K3 Điều 97 NĐ số 24; - Điều 28, 29 TT số 22	Mẫu số 66
2	Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐXTC	Tổ chuyên gia đấu thầu		
3	Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu (nếu có)	Tổ chuyên gia đấu thầu		Mẫu số 62

Bước 5: Thương thảo HĐ (nếu có)				
1	Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT	- Điều 43 NĐ số 24;	Mẫu số 54
2	Thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu	- Điều 4 TT số 22.	
Bước 6: Trình thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả LCNT; hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ				
1	Trình thẩm định KQLCNT	BMT	- Điều 31; K4 Điều 44 NĐ số 24; - Điều 4, Điều 30 TT số 22.	Mẫu số 49
2	Thẩm định KQLCNT	Đơn vị thẩm định	- Điều 30 - TT số 22.	Mẫu số 55
3	Phê duyệt KQLCNT qua mạng	CĐT		Mẫu số 69
5	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trúng thầu	- K1 Điều 97 - NĐ số 24; - Điều 31 - TT số 22.	

12. Quy trình đấu thầu rộng rãi trong nước qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia, phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ (Điều 32 Luật Đấu thầu 22/2023)

a) Sơ đồ tổng quát:



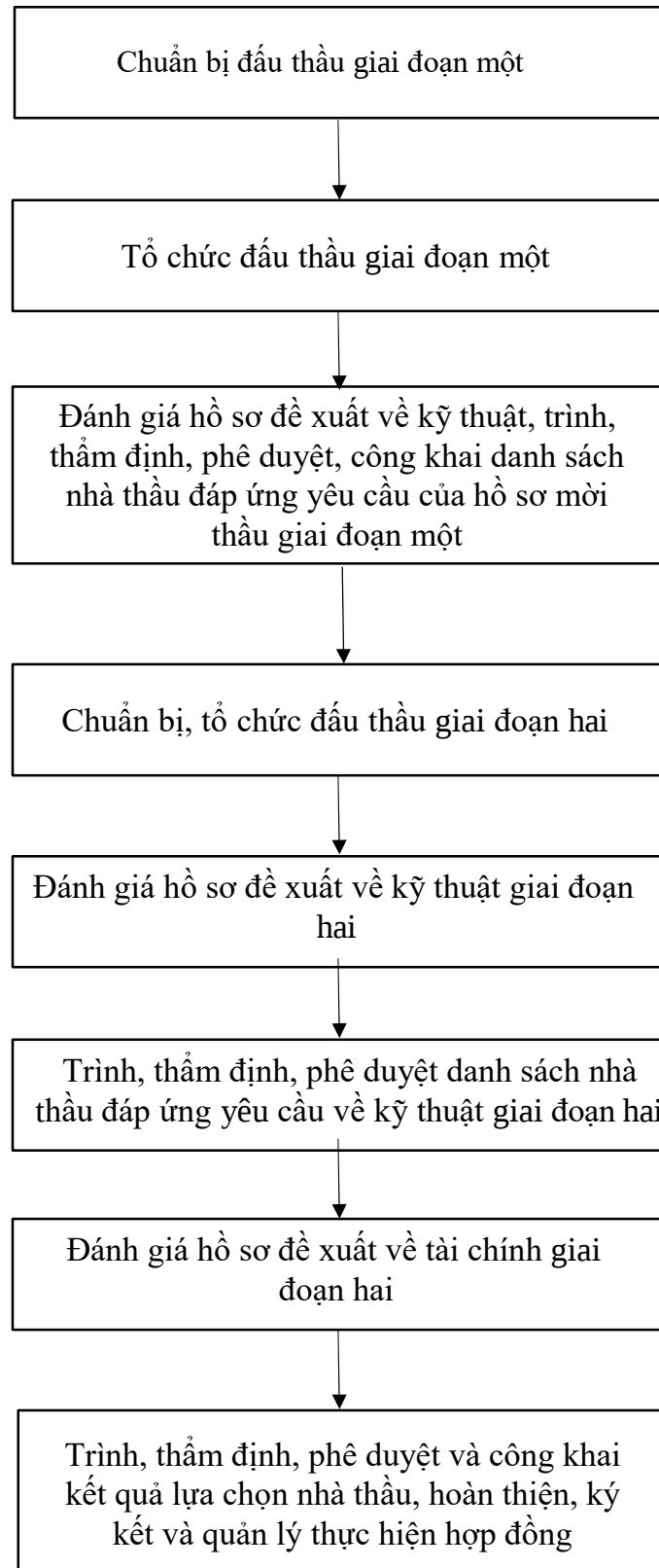
b) Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn 1				
1	Lựa chọn DS ngắn (nếu cần thiết)	BMT	- K1 Điều 45 NĐ số 24; - Điều 15 TT số 22	
2	Lập E-HSMT giai đoạn 1	BMT	- K2 Điều 45 NĐ số 24; - Điều 4, 25 TT số 22.	Mẫu số 60
3	Thẩm định E-HSMT giai đoạn 1	Tổ thẩm định	- K3 Điều 45 NĐ số 24; - Điều 4, 25 TT số 22.	Mẫu số 52
4	Phê duyệt E-HSMT giai đoạn 1	CĐT	- K3 Điều 45, Điều 129 NĐ số 24. - Điều 4, Điều 25 TT số 22.	Mẫu số 68
Bước 2: Tổ chức đấu thầu giai đoạn 1				
1	Phát hành, sửa đổi, làm rõ E-HSMT giai đoạn 1	BMT	- K1, K2 Điều 46, NĐ số 24; - Điều 18 TT số 22.	
2	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu, BMT	- K3 Điều 46 NĐ số 24; - Điều 18 TT số 22.	
3	Mở E-HSDX về kỹ thuật	BMT, các nhà thầu	- K4 Điều 46 NĐ số 24; - Điều 28, 29 TT số 22	Mẫu số 61
Bước 3: Đánh giá E-HSDX về kỹ thuật; trình phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1				
1	Làm rõ E-HSDX về kỹ thuật và sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).	BMT, các nhà thầu	- Điều 47 NĐ số 24;	
2	Đánh giá E-HSDX về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Điều 47 NĐ số 24; - Điều 29, 30 TT số 22	
3	Trình thẩm định KQĐG về E-HSDX về kỹ thuật	BMT		
4	Thẩm định KQĐG về E-HSDX về kỹ thuật và trình phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng YCKT	Đơn vị thẩm định		
5	Phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng YCKT	CĐT		
Bước 4: Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn 2				
1	Trao đổi về E-HSDT giai đoạn 1	BMT, CĐT, các nhà thầu	- K1 Điều 48 NĐ số 24;	

2	Lập E-HSMT giai đoạn 2	BMT	- K2 Điều 48 NĐ số 24.	
3	Thẩm định E-HSMT giai đoạn 2	Tổ thẩm định	- K3 Điều 48 NĐ số 24. - Điều 4, Điều 25 TT số 22.	Mẫu số 52
4	Phê duyệt E-HSMT giai đoạn 2	CĐT	- K3 Điều 48 NĐ số 24. - Điều 4, Điều 25 TT số 22.	Mẫu số 68
5	Tổ chức đấu thầu			
a	Phát hành E-HSMT giai đoạn 2 cho các nhà thầu trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- Điểm a K4 Điều 48 NĐ số 24;	
b	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, sửa đổi, rút E-HSDT		- Điểm b K4 Điều 48 NĐ số 24;	
c	Mở E-HSDT về kỹ thuật và tài chính giai đoạn 2	BMT, các nhà thầu	- K5 Điều 48 NĐ số 24;	
Bước 5: Đánh giá E-HSDT về kỹ thuật và tài chính giai đoạn 2				
1	Đánh giá E-HSDT về kỹ thuật và tài chính giai đoạn 2	Tổ chuyên gia	- Điều 49 NĐ số 24;	Mẫu số 66
2	Làm rõ và sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch E-HSDT về kỹ thuật và tài chính giai đoạn 2	BMT, các nhà thầu	- Các Điều 28, Điều 29 TT số 22	
Bước 6: Thương thảo HĐ; trình thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả LCNT; hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ				
1	BMT mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu	Điều 50 NĐ số 24; Điều 30 - TT số 22.	Mẫu số 49 Mẫu số 55
2	Thương thảo HĐ			
3	Trình thẩm định KQLCNT	BMT		Mẫu số 49
4	Thẩm định KQLCNT	Đơn vị thẩm định		
5	Phê duyệt KQLCNT qua mạng	CĐT		
6	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trúng thầu		

13. Quy trình đấu thầu rộng rãi trong nước qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia, phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ (Điều 33 Luật Đấu thầu 22/2023)

a) Sơ đồ tổng quát:



b) Quy trình chi tiết:

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn 1				
1	Lựa chọn DS ngắn (nếu cần thiết)	BMT	- K1 Điều 51 NĐ số 24;	
2	Lập E-HSMT giai đoạn 1	BMT	- K1,2 Điều 24; K2 Điều 51 NĐ số 24;	Mẫu số 60
3	Thẩm định E-HSMT giai đoạn 1	Tổ thẩm định	- K3 Điều 51, Điều 129 NĐ số 24.	Mẫu số 52
4	Phê duyệt E-HSMT giai đoạn 1	CĐT	- K3 Điều 51, Điều 129 NĐ số 24.	Mẫu số 68
Bước 2: Tổ chức đấu thầu giai đoạn 1				
1	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT	BMT	- K2 Điều 26 và K2 Điều 52 NĐ số 24;	
2	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT	Nhà thầu, BMT	- K3 Điều 26; K3 Điều 52 NĐ số 24;	
3	Mở E-HSDX về kỹ thuật	BMT, các nhà thầu	- K4 Điều 26; K4 Điều 52 NĐ số 24;	Mẫu số 61
Bước 3: Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một				
1	Đánh giá E-HSDT	Tổ chuyên gia	- Điều 27, Điều 53 NĐ số 24;	Mẫu số 62
2	Làm rõ E-HSDT	BMT, các nhà thầu	- Điều 28, K2 Điều 53 NĐ số 24;	
3	Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của HSMT giai đoạn 1; đăng tải trên Hệ thống MDTQG chậm nhất 05 ngày kể từ ngày phê duyệt	Đơn vị thẩm định, BMT và CĐT	- Đ31, K3 Điều 53 NĐ số 24;	Mẫu số 63
Bước 4: Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai				
1	Trao đổi về E-HSDT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K1 Điều 54 NĐ số 24;	
2	Lập E-HSMT giai đoạn 2	BMT	- K1,2 Điều 24; K2 Điều 54 NĐ số 24.	
3	Thẩm định E-HSMT giai đoạn 2	Tổ thẩm định	- K3 Điều 54; Điều 129 NĐ số 24.	
4	Phê duyệt E-HSMT giai đoạn 2	CĐT	- K3 Điều 54; Điều 129 NĐ số 24.	Mẫu số 68
5	Tổ chức đấu thầu			
a	Phát hành E-HSMT giai đoạn 2 cho các nhà thầu trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT giai đoạn 1	BMT, các nhà thầu	- K2 Điều 26; điểm a K4 Điều 54 NĐ số 24;	
b	Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu		- K3 Điều 26; điểm b K4 Điều 54 NĐ	

			số 24;	
5	Mở thầu	BMT, các nhà thầu	- K5 Điều 54; K4 Điều 38 NĐ số 24;	Mẫu số 61
Bước 5: Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật giai đoạn hai				
1	Nguyên tắc đánh giá về E-HSĐX về kỹ thuật	BMT	- Điều 27, K1 Điều 55 NĐ số 24;	Mẫu số 66
2	Làm rõ về E-HSĐX về kỹ thuật	BMT, các nhà thầu	- Điều 28, K2 Điều 55 NĐ số 24;	
Bước 6: Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai				
1	Trình thẩm định KQĐG về E-HSĐX về kỹ thuật	BMT	- Điều 56, K1, K3 Điều 130 NĐ số 24;	Mẫu số 63
2	Thẩm định KQĐG về E-HSĐX về kỹ thuật và trình phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng YCKT	Đơn vị thẩm định		Mẫu số 64
3	Phê duyệt Danh sách nhà thầu đáp ứng YCKT	CĐT		Mẫu số 65
4	Mở E-HSĐX về tài chính	BMT		Mẫu số 66
Bước 7: Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính giai đoạn hai				
1	Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu	BMT	Điều 27, K1 Điều 57 NĐ số 24;	Mẫu số 66
2	Làm rõ hồ sơ dự thầu	BMT và nhà thầu	Điều 28, K2 Điều 57 NĐ số 24;	
3	Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch	BMT và nhà thầu	Điều 29, K3 Điều 57 NĐ số 24;	
4	Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính	BMT	Điều 42, K4 Điều 57 NĐ số 24;	Mẫu số 62
Bước 8: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng				
1	BMT mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo HĐ	BMT và nhà thầu	- Điều 43; K1,2 Điều 58 NĐ số 24;	Mẫu số 54
2	Thương thảo HĐ			
3	Trình thẩm định KQLCNT	BMT	- Điều 31; K3 Điều 58 NĐ số 24;	Mẫu số 49
4	Thẩm định KQLCNT	Đơn vị thẩm định		Mẫu số 55
5	Phê duyệt KQLCNT qua mạng	CĐT		Mẫu số 69
6	Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ	BMT, CĐT và Nhà thầu trúng thầu	- Các điều 32,33; K4 Điều 58 NĐ số 24;	

14. Bảng chi tiết các bước và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu (để tham khảo)

STT	Nội dung công việc	Tiến độ (ngày)
	Tổ chức lựa chọn nhà thầu (1 giai đoạn 2 túi hồ sơ)	47
1	Phát hành hồ sơ mời thầu	18
2	Mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật	1
3	Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật	5
4	Làm rõ hồ sơ đề xuất kỹ thuật (01 lần)	3
5	Lập báo cáo đánh giá và trình duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng về kỹ thuật	1
6	Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật	2
7	Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	1
8	Mở đề xuất tài chính	1
9	Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính	2
10	Mời đối chiếu tài liệu + mời đến thương thảo hợp đồng	3
11	Trình thẩm định và phê duyệt xếp hạng nhà thầu	2
12	Thương thảo và trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	1
13	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	2
14	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	1
15	Thông báo thư chấp thuận và hoàn thiện hợp đồng	3
16	Ký hợp đồng	1

Phụ lục 2
Mẫu các Văn bản, Báo cáo, Tờ trình, Quyết định

Mẫu	Danh mục các văn bản
Mẫu 1	Mẫu Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Theo mẫu số 05 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 2	Mẫu Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A (Theo Mẫu số 03 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 3	Mẫu Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C (Theo Mẫu số 04 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 4	Mẫu Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Theo Mẫu số 07 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 5	Mẫu Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư dự án (Theo Mẫu số 01 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 6	Mẫu Nghị quyết (Quyết định) về chủ trương đầu tư dự án đầu tư công (Theo mẫu số 09 Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).
Mẫu 7	Mẫu văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 02A - Phụ lục kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 8	Mẫu Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 02B - Phụ lục kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 9	Mẫu Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 02C - Phụ lục kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 10	Mẫu văn bản trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Theo Mẫu số 01 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).
Mẫu 11a	Mẫu Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD của cơ quan chuyên môn về xây dựng (Theo Mẫu số 03 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).
Mẫu 11b	Mẫu Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD (Theo Mẫu số 05 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).
Mẫu 11c	Mẫu Thông báo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật ĐTXD (Theo Mẫu số 04 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).
Mẫu 12a	Mẫu Quyết định phê duyệt dự án (Theo Mẫu số 06 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).
Mẫu 12b	Mẫu Quyết định phê duyệt dự án (áp dụng đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật ĐTXD) (Theo Mẫu số 07 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).
Mẫu 13	Mẫu Tờ trình đề nghị thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Theo Mẫu số 08 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP)
Mẫu 14	Mẫu Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng (Theo Mẫu số 10 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).
Mẫu 15	Mẫu Quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Theo Mẫu số 11 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).
Mẫu 16	Mẫu Thông báo khởi công xây dựng công trình (Theo Phụ lục V kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP)
Mẫu 17	Mẫu Báo cáo định kỳ về công tác giám sát thi công xây dựng công trình (theo Mẫu IV.a – Phụ lục IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP)
Mẫu 18	Mẫu Báo cáo hoàn thành công tác giám sát thi công xây dựng công trình (theo Mẫu IV.b – Phụ lục IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP)

Mẫu 19	Mẫu Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng, bao gồm Mẫu số 19A - Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng, Mẫu số 19B - Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình (Theo Phụ lục VI, bao gồm Phụ lục Vía. Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng, Phụ lục Vīb. Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).
Mẫu 20	Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu (Theo Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).
Mẫu 21	Mẫu Giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký (Theo Mẫu số 17 - Phụ lục III kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP)
Mẫu 22	Mẫu Giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký (Theo Mẫu số 18 - Phụ lục III kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP)
Mẫu 23	Mẫu Giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước (Theo Mẫu số 4a - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).
Mẫu 24	Mẫu Giấy đề nghị điều chỉnh cam kết chi ngân sách nhà nước (Theo Mẫu số 4b - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).
Mẫu 25	Mẫu Giấy đề nghị thanh toán vốn (Theo Mẫu số 04.a/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 26	Mẫu Giấy đề nghị rút vốn (Theo Mẫu số 05/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/ NĐ-CP)
Mẫu 27	Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (Theo Mẫu số 04.b/TT kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP)
Mẫu 28	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Theo Mẫu số 03.a/TT kèm theo Nghị định số 99/ 2021/NĐ-CP)
Mẫu 29	Bảng kê xác nhận giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện (Theo Mẫu số 03.b/TT kèm theo Nghị định số 99/ 2021/NĐ-CP)
Mẫu 30	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu (Theo Mẫu số 03.c/TT kèm theo Nghị định số 99/ 2021/NĐ-CP)
Mẫu 31	Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án đề nghị thanh toán hoàn tạm ứng chi phí quản lý dự án (Theo Mẫu số 11/QLDA kèm theo Nghị định số 99/ 2021/NĐ-CP)
Mẫu 32	Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành (Theo Mẫu số 01/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 33	Danh mục văn bản (Theo Mẫu số 02/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 34	Bảng đối chiếu số liệu (Theo Mẫu số 03/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 35	Chi tiết chi phí đầu tư đề nghị quyết toán (Theo Mẫu số 04/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 36	Chi tiết tài sản dài hạn (tài sản cố định) mới tăng (Theo Mẫu số 05/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 37	Chi tiết tài sản ngắn hạn (Theo Mẫu số 06/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 38	Chi tiết vật tư, thiết bị tồn đọng (Theo Mẫu số 07/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021 /TT-BTC)
Mẫu 39	Tình hình công nợ của dự án (Theo Mẫu số 08/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021 /TT-BTC)
Mẫu 40	Báo cáo kết quả phê duyệt tổng quyết toán vốn đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A hoàn thành (Theo Mẫu số 10/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021 /TT-BTC)

Mẫu 41	Mẫu Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (Theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)
Mẫu 42	Mẫu Dự thảo hợp đồng cho chỉ định thầu rút gọn (vận dụng theo Mẫu Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BXD).
Mẫu 43	Mẫu 50-Mẫu BBTT Hợp đồng (Phụ lục 4B, 4C Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 44	Mẫu Hợp đồng Tư vấn xây dựng (ban hành kèm theo Mẫu Phụ lục II, Thông tư số 02/2023/TT-BXD).
Mẫu 45	Mẫu Hợp đồng thi công xây dựng công trình (ban hành kèm theo Mẫu Phụ lục III, Thông tư số 02/2023/TT-BXD).
Mẫu 46	Mẫu Hồ sơ yêu cầu (Theo Mẫu số 1A, 1B, 1C, 1D Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 47	Mẫu Báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu (Theo Mẫu số 3A kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 48	Mẫu Báo cáo đánh giá HSDX (Vận dụng Mẫu số 2A, 2B, 2C kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 49	Mẫu 56-Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Phụ lục 5A kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 50	Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 3C kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 51	Mẫu 58-Mẫu E-HSMT đối với đấu thầu qua mạng (Mẫu số 3A, 4A, 5A, 7A, 8A, 9A, 10A, 11A kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 52	Mẫu báo cáo thẩm định HSMT (Theo Mẫu số 3A kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 53	Vận dụng Mẫu báo cáo đánh giá E-HSDT (Mẫu số 14A, 14B kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 54	Mẫu BBTT Hợp đồng (mẫu Phụ lục 4B Mẫu BBTT hợp đồng (gói thầu mua sắm hàng hóa, XL, phi tư vấn, EPC, EP, EC, PC); Phụ lục 4C Mẫu BBTT hợp đồng (gói thầu dịch vụ tư vấn) kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT);
Mẫu 55	Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo Mẫu số 3B, 3C kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 56	Vận dụng Mẫu E-HSMT sử dụng cho đấu thầu không qua mạng (vận dụng Mẫu số 3A áp dụng đối với gói thầu xây lắp; Mẫu số 4A áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa; Mẫu số 5A áp dụng đối với gói thầu phi tư vấn; Mẫu số 7A áp dụng đối với gói thầu EP; Mẫu số 8A áp dụng đối với gói thầu EC; Mẫu số 9A áp dụng đối với gói thầu PC; Mẫu số 10A áp dụng đối với gói thầu EPC; Mẫu số 11A áp dụng đối với gói thầu mượn thiết bị y tế kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 57	Mẫu BB đóng thầu (Theo Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 58	Mẫu BB mở thầu (Theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 59	Mẫu Báo cáo đánh giá HSDT đối với đấu thầu không qua mạng (Theo Mẫu số 2A kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 60	Sử dụng Mẫu E-HSMT đối với đấu thầu qua mạng (Mẫu số 3B, 4B, 5B, 6A, 7B, 8B, 9B, 10B, 11B kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 61	Mẫu BB mở HSDX về kỹ thuật (Theo Phụ lục 2B kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 62	Mẫu Báo cáo đánh giá HSDX về kỹ thuật đối với đấu thầu qua mạng (Mẫu số 14C, 14D kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 63	Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật, đấu thầu qua mạng (Mẫu Phụ lục 3A kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT); Đối với đấu thầu không qua mạng (Vận dụng Mẫu Phụ lục 3A kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 64	Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật (Theo Mẫu số 3B kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 65	Mẫu Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đối với đấu thầu qua mạng (Mẫu Phụ lục 3B kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT); Đối với đấu thầu không qua mạng (Vận dụng Mẫu Phụ lục 3B kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT)

Mẫu 66	Mẫu BB mở HSĐX về tài chính (Theo Phụ lục 2C kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT).
Mẫu 67	Mẫu Báo cáo đánh giá HSĐX về tài chính đối với đấu thầu qua mạng ((Mẫu số 14C-Phần II áp dụng đối với gói thầu phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, mượn thiết bị y tế; Mẫu số 14D-Phần II đối với gói thầu tư vấn kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT); Đối với đấu thầu không qua mạng (Mẫu số 2B-Phần II áp dụng đối với gói thầu phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp; Mẫu 2C-Phần II áp dụng đối với gói thầu tư vấn kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 68	Mẫu Quyết định về việc phê duyệt HSMT (Mẫu Phụ lục 1C kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 69	Mẫu Quyết định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (Mẫu Phụ lục 5B kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT)
Mẫu 70	Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP
Mẫu 71	Mẫu số 07/TSC- TSDA ban hành kèm theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP

